



Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam

06/12/2023

Mục lục

01 Kinh tế thế giới

1. Kinh tế vĩ mô thế giới
2. Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới
3. Chính sách tiền tệ thế giới

02 KTVM Việt Nam

1. Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2023-2024
2. Chính sách nổi bật
3. Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng
4. Chính sách tiền tệ
5. Chính sách tài khóa
6. Tỷ giá và Xuất nhập khẩu
7. FDI và chỉ số PMI
8. Thị trường TPDN và TPCP
9. Heatmap vĩ mô (theo tháng)

03 TTCK Việt Nam

1. Diễn biến TTCK trong nước và dự báo
2. Định giá thị trường
3. Thanh khoản và cơ cấu giao dịch
4. NĐT cá nhân trên thị trường
5. Dòng tiền khối ngoại
6. Dòng tiền ETF
7. Thị trường phái sinh
8. Diễn biến các nhóm ngành
9. KQKD các nhóm ngành

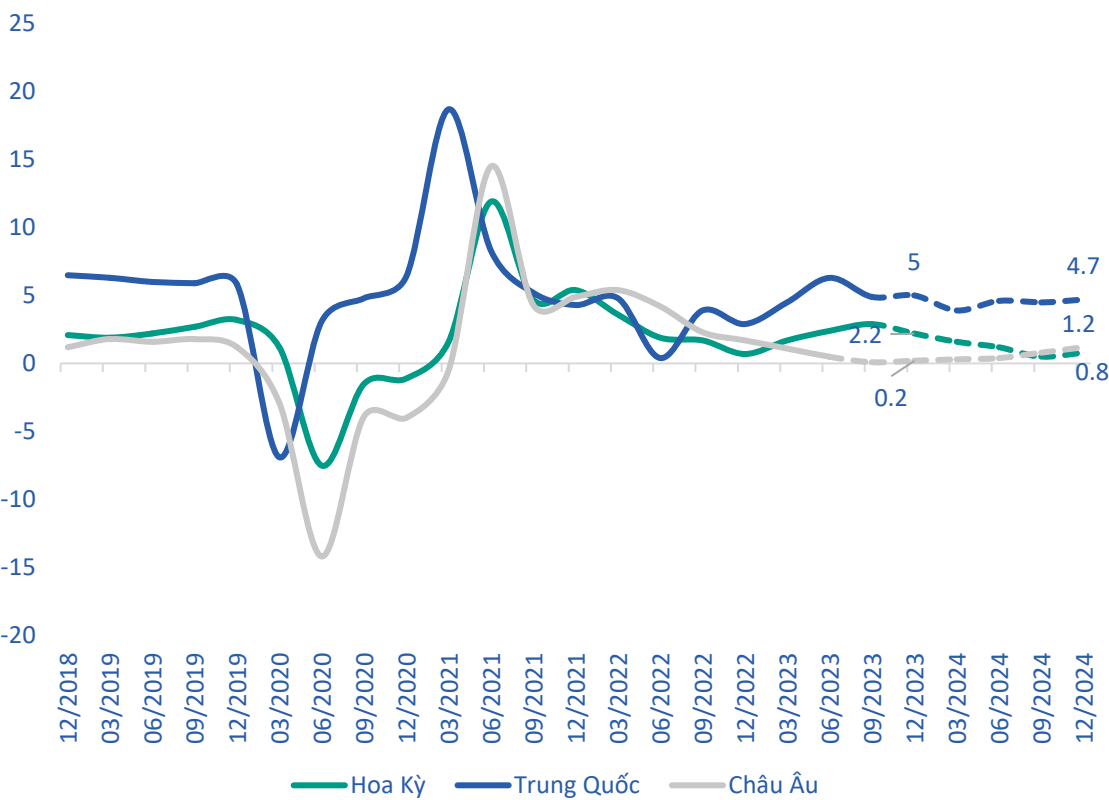
04 Phụ lục

1. Lịch sự kiện
2. Diễn biến TTCK trong nước và TG
3. Dư nợ margin trên thị trường
4. Heatmap thị trường theo quý
5. Diễn biến các nhóm ngành
6. NĐTNN trên thị trường TPCP thứ cấp
7. Tình hình kinh doanh của các CTCK



KINH TẾ VĨ MÔ THỂ GIỚI

Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	08/23	09/23	10/23	2023 (F)	2024 (F)
Hoa Kỳ	CPI (%YoY)	3.7	3.7		4.2	2.7
	PMI sản xuất	47.9	49.8	50.0		
	PMI dịch vụ	50.5	50.1	50.9		
Châu Âu	CPI (%YoY)	5.2	4.3	2.9	5.6	2.7
	PMI sản xuất	43.5	43.4	43.0		
	PMI dịch vụ	47.9	48.7	47.8		
Trung Quốc	CPI (%YoY)	0.1	0	-0.2	0.5	1.8
	PMI sản xuất	49.7	50.2	49.5		
	PMI dịch vụ	51	51.7	50.6		

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: GDP quý 3/2023 +4.9% QoQ, cao hơn dự báo +4.7% QoQ, củng cố thêm niềm tin về một cuộc hạ cánh mềm bất chấp CSTT thắt chặt kéo dài.
- Trung Quốc: Ba trụ cột chính của nền kinh tế Trung Quốc là (1) Bất động sản, (2) Tiêu dùng trong nước, (3) Xuất khẩu vẫn yếu.
- Châu Âu: Đang đứng trước nguy cơ đối diện với suy thoái kỹ thuật nếu tăng trưởng GDP QoQ trong quý 4 âm.

Hàng hóa đa phần giảm giá trong tháng

Mặt hàng	ĐVT	30/11/2023	% D	% W	% M
Dầu WTI	USD/bbl.	75.96	-2.4%	-1.5%	-7.5%
Dầu Brent	USD/bbl.	80.86	-2.4%	-0.5%	-6.2%
Xăng	USd/gal.	217.58	-3.2%	-0.9%	-2.9%
Vàng	USD/oz.	2036.41	-0.4%	2.2%	2.5%
Bạc	USD/oz.	25.27	1.0%	6.7%	11.0%
Đậu tương	USd/bu.	1342.75	-0.3%	-1.0%	1.1%
Lúa mì	USd/bu.	598.00	2.1%	2.3%	0.9%
Sữa	USD/cwt	16.10	-0.1%	-1.5%	-7.2%
Cao su	JPY/kg	263.00	-1.9%	0.4%	1.0%
Đường	USd/lb.	26.04	-3.1%	-4.3%	-5.2%
Cà phê	USd/lb.	184.70	6.9%	9.3%	12.7%
Đồng	USD/MT	8464.50	0.6%	0.7%	3.9%
Thép	CNY/MT	3886.00	-0.5%	-1.6%	3.6%
Nhôm	USD/MT	2193.00	-0.9%	-1.4%	-1.5%
Quặng sắt	CNY/MT	956.50	0.0%	-2.4%	3.9%
Than đá	USD/MT	132.15	3.4%	3.2%	3.2%
Thép HRC	CNY/MT	3984.00	-0.7%	-0.9%	3.4%

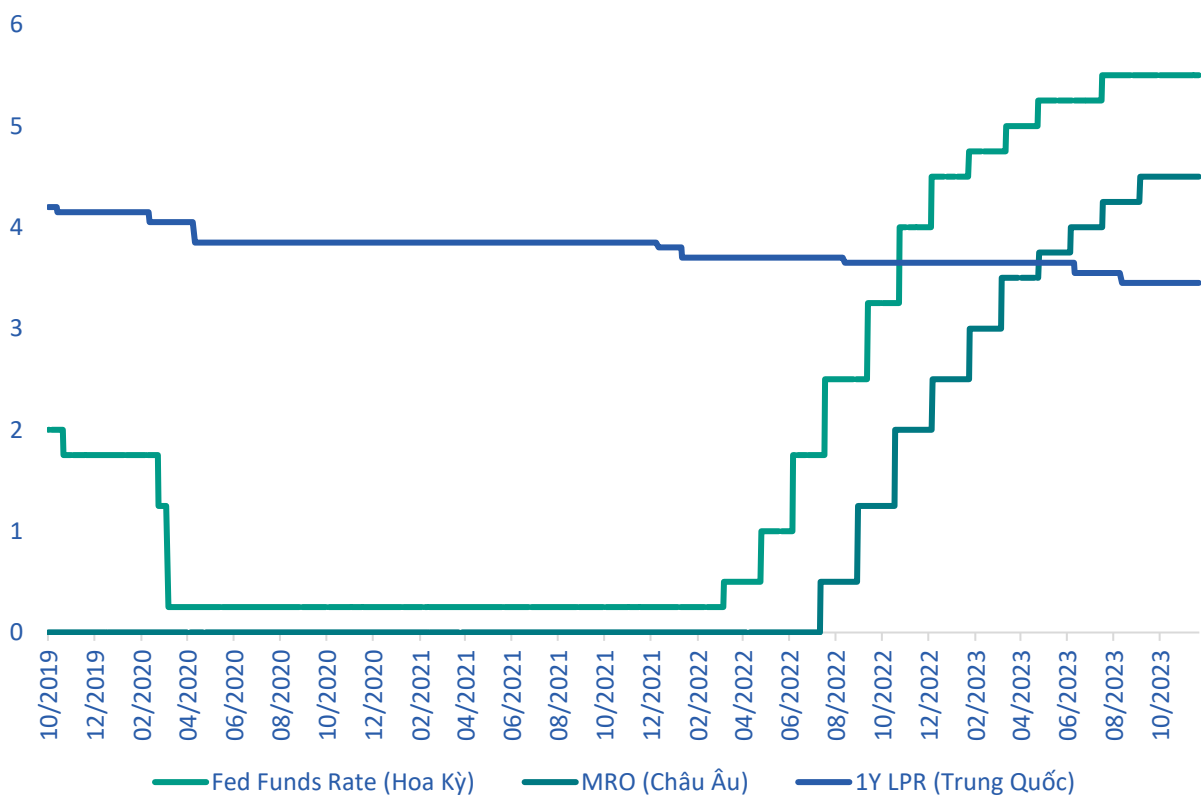
TTCK thế giới hồi phục trong tháng

TTCK thế giới	30/11/2023	%D	%W	%M	%Y
US (S&P500)	4567.8	0.4%	0.2%	5.8%	18.7%
EU (EURO STOXX 50)	4382.47	0.3%	0.5%	5.1%	13.8%
Trung Quốc (SHCOMP)	3029.673	0.3%	-1.1%	0.7%	-1.4%
Nhật Bản (NIKKEI)	33486.89	0.5%	0.1%	4.8%	28.3%
Hàn Quốc (KOSPI)	2535.29	0.6%	0.8%	8.2%	13.4%
Singapore (STI)	3072.99	-0.4%	-1.2%	-0.3%	-5.4%
Thái Lan (SET)	1380.18	-0.5%	-1.9%	-1.7%	-16.9%
Phillipines (PCOMP)	6223.73	-0.7%	-0.4%	4.2%	-5.2%
Malaysia (KLCI)	1452.74	0.5%	0.0%	0.9%	-2.6%
Indonesia (JCI)	7080.741	0.6%	1.1%	4.9%	3.2%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



CSTT: Hoa Kỳ, châu Âu tiếp tục thắt chặt; Trung Quốc nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
CSTT	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
LSDH	5.25%-5.5%	4.5%	3.45%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Giữ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.45%; LSCB với khoản vay 5 năm ở mức 4.2%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: Quan chức Fed phát tín hiệu chu kỳ tăng lãi suất đã kết thúc nếu không có cú sốc lạm phát nào trong thời gian tới. Dữ liệu về lạm phát và thị trường lao động cho thấy sự hạ nhiệt, ủng hộ quan điểm của các quan chức Fed.
- Châu Âu: Quan chức ECB phát tín hiệu chu kỳ tăng lãi suất đã kết thúc; lãi suất cao sẽ được giữ trong thời gian dài; cam kết sẽ đưa lạm phát về 2% trong năm 2025.
- Trung Quốc: Vẫn giữ CSTT nới lỏng. PBoC nhiều lần hạ LSDH và Chính phủ đưa ra nhiều các gói kích thích kinh tế.



KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2023 - 2024

	TB 7 năm (15-21)	2022	BSC Kịch bản 1		BSC Kịch bản 2		Consensus 2023			Consensus 2024		
			2023	2024	2023	2024	Min	Trung bình	Max	Min	Trung bình	Max
GDP (YoY%)	5.6	8.0	4.7	6.0	5.2 ✓	6.2	3.9	4.7	5.3	4.4	6.1	7.0
CPI trung bình (YoY%)	2.6	4.6	3.35	4.5	3.25 ✓	3.4	2.5	3.1	4.0	2.2	3.3	5.5
Xuất khẩu (%YoY)			-7.0	5.5	-4.5 ✓	11.0						
Nhập khẩu (%YoY)			-12	7.5	-9.5 ✓	15						
LSĐH (%)	5.79	6.0	4.5 ✓	4.5	4.0	4.0	3.5	4.0	4.5	3.5	4.0	4.5
USD/VND LNH trung bình	22,784	23,408	24,015	24,222	23,830 ✓	23,759		23,838		23,038	23,758	24,225

Ghi chú: Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 30 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

$$\text{GDP} = C + I + G + (\text{EX} - \text{IM})$$

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng

Tăng xuất khẩu

Tăng Đầu tư công

Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Nghị định 44 giảm thuế GTGT có hiệu lực từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 (Ngày 29/11/2023, Quốc hội đồng ý tiếp tục giảm 2% thuế GTGT từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024)

Nghị định 12 gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất 2023 (hiệu lực từ 14/04/2023)

Quyết định 338 về việc đầu tư ít nhất 1 triệu căn NOXH cho người thu nhập thấp và công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2011-2030 (hiệu lực từ 03/04/2023)

Nghị định 24 quy định mức lương cơ sở mới nhất: tăng lương cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức nhà nước (hiệu lực từ 01/07/2023)

Nghị định 44 về giảm 50% phí trước bạ lần đầu đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được sản xuất, lắp ráp trong nước (hiệu lực từ 01/07/2023)

Quyết định 25 giảm 30% tiền thuê đất của năm 2023 (hiệu lực từ 20/11/2023)

Chính sách tiền tệ

Ngân hàng Nhà nước thực hiện giảm lãi suất điều hành 4 lần kể từ thời điểm lần đầu tiên vào ngày 15/03/2023

Các hoạt động trên thị trường mở (dừng phát hành Tín phiếu từ 09/11/2023 ...)

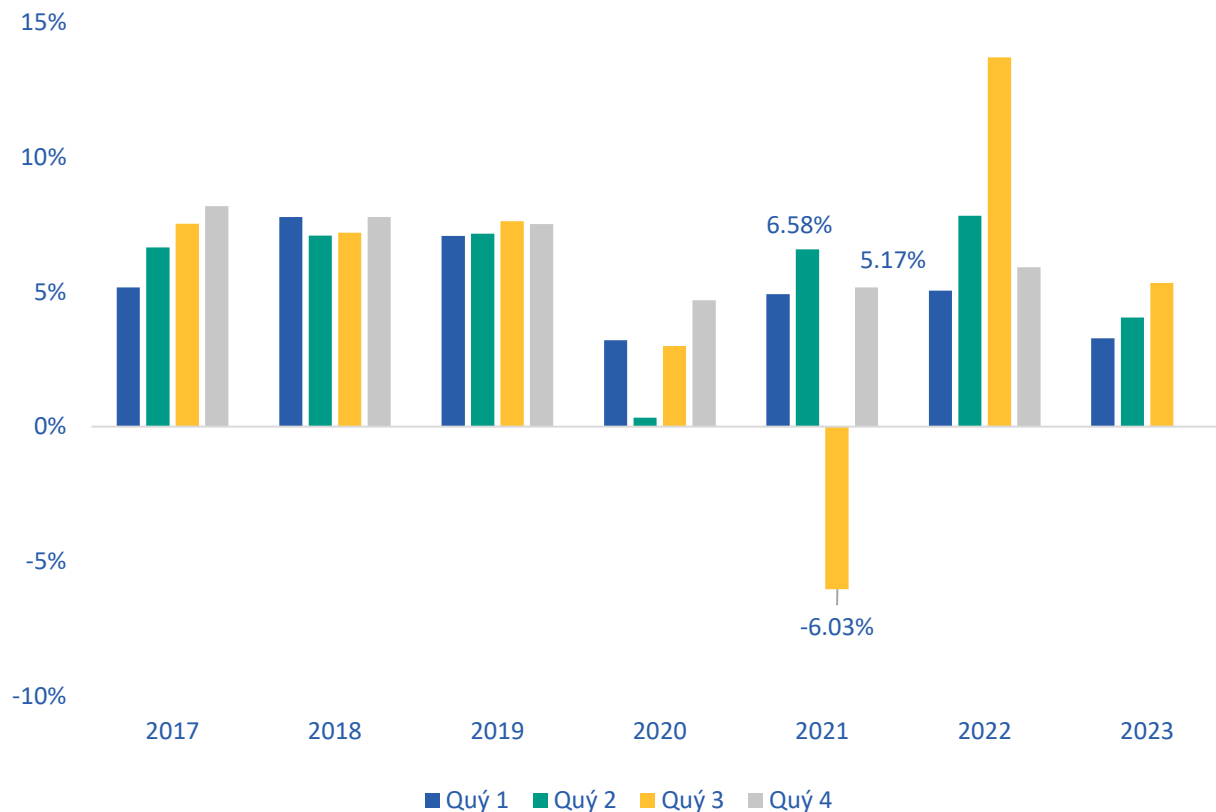
Các chính sách khác

Nghị quyết 33 xác định một số giải pháp khó khăn, thúc đẩy thị trường Bất động sản và Nghị định 08 về Trái phiếu doanh nghiệp (ban hành ngày 11/03/2023)

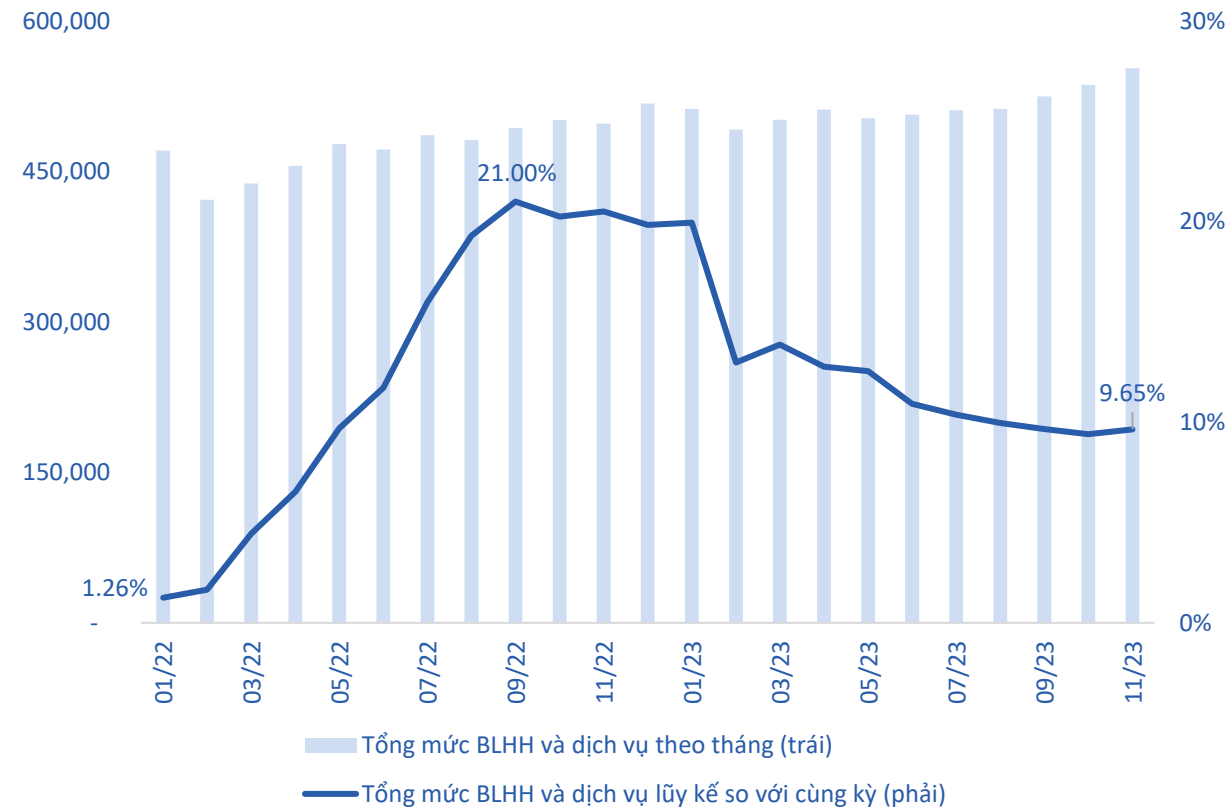
Công điện số 993 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện quyết liệt các giải pháp phát triển thị trường Bất động sản (ban hành ngày 24/10/2023)

Ngày 27-28/11/2023, Quốc hội thông qua Luật kinh doanh BĐS sửa đổi (hiệu lực từ 01/01/2025), Luật nhà ở sửa đổi (hiệu lực từ 01/01/2025)

Tăng trưởng GDP các quý (%YoY)



Tiêu dùng khởi sắc vào những tháng cuối năm

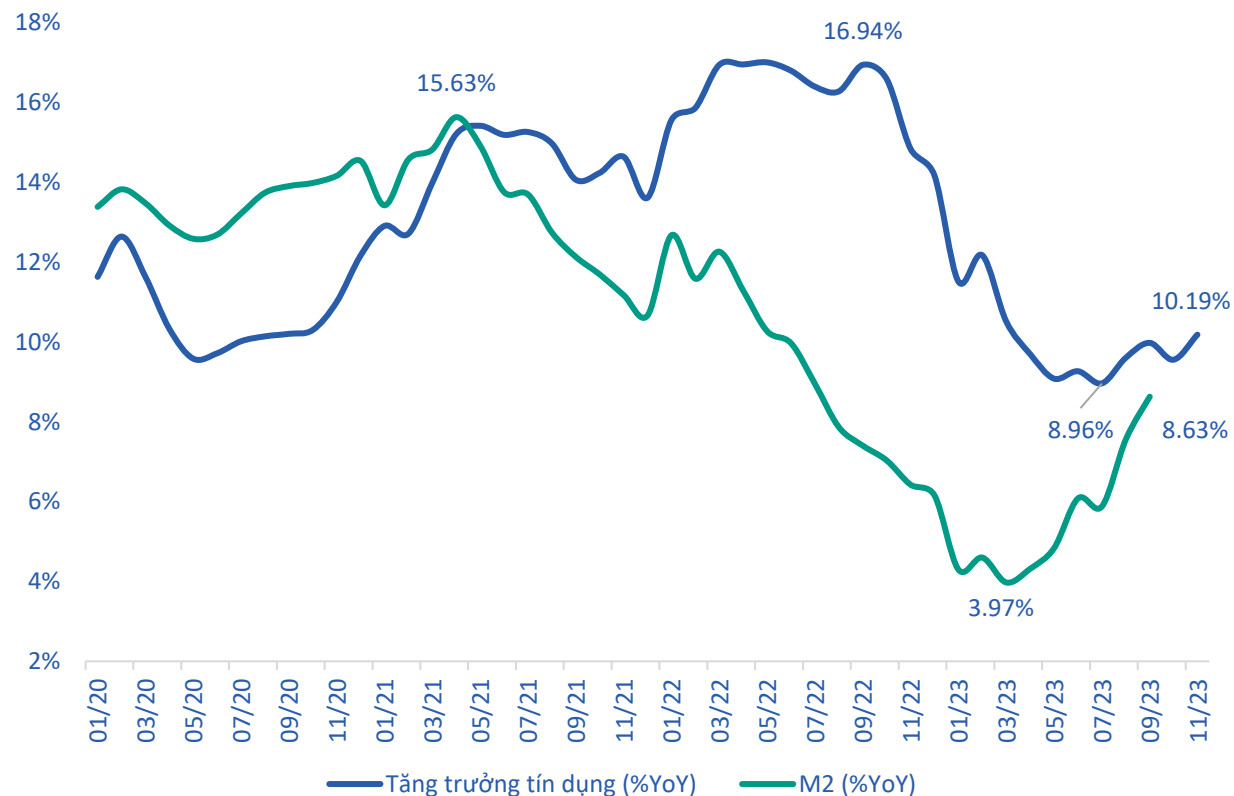


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

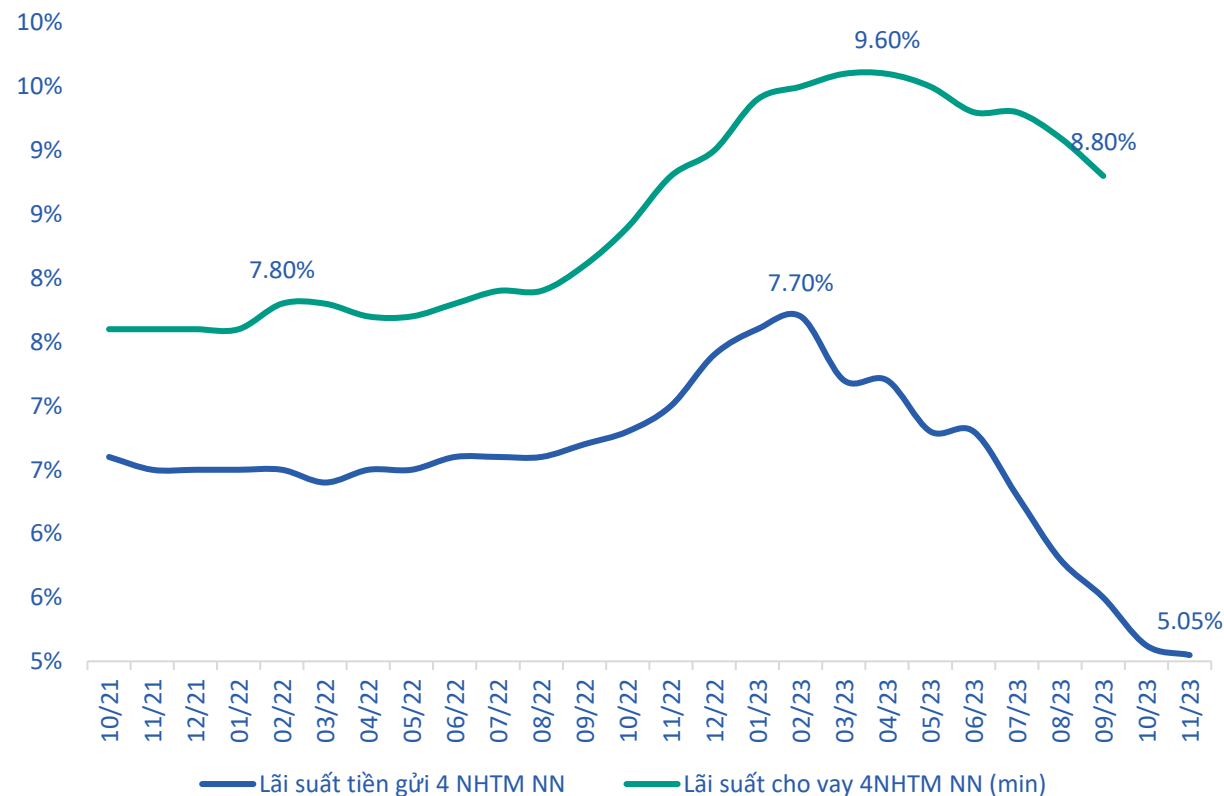
- Tăng trưởng GDP hồi phục về cuối năm với sự đóng góp chủ yếu đến từ cấu phần chế biến chế tạo khi xuất nhập khẩu hồi phục.

- 11T2023, Doanh số BLHH và DVTĐ đạt 5.66 triệu tỷ đồng, +9.65% YoY. Số liệu cho thấy hoạt động thương mại dịch vụ tháng 11 diễn ra khá sôi động để chuẩn bị phục vụ cho các ngày lễ lớn cuối năm và chào mừng năm mới 2024.

Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng M2 yếu



Mặt bằng lãi suất tiếp tục giảm

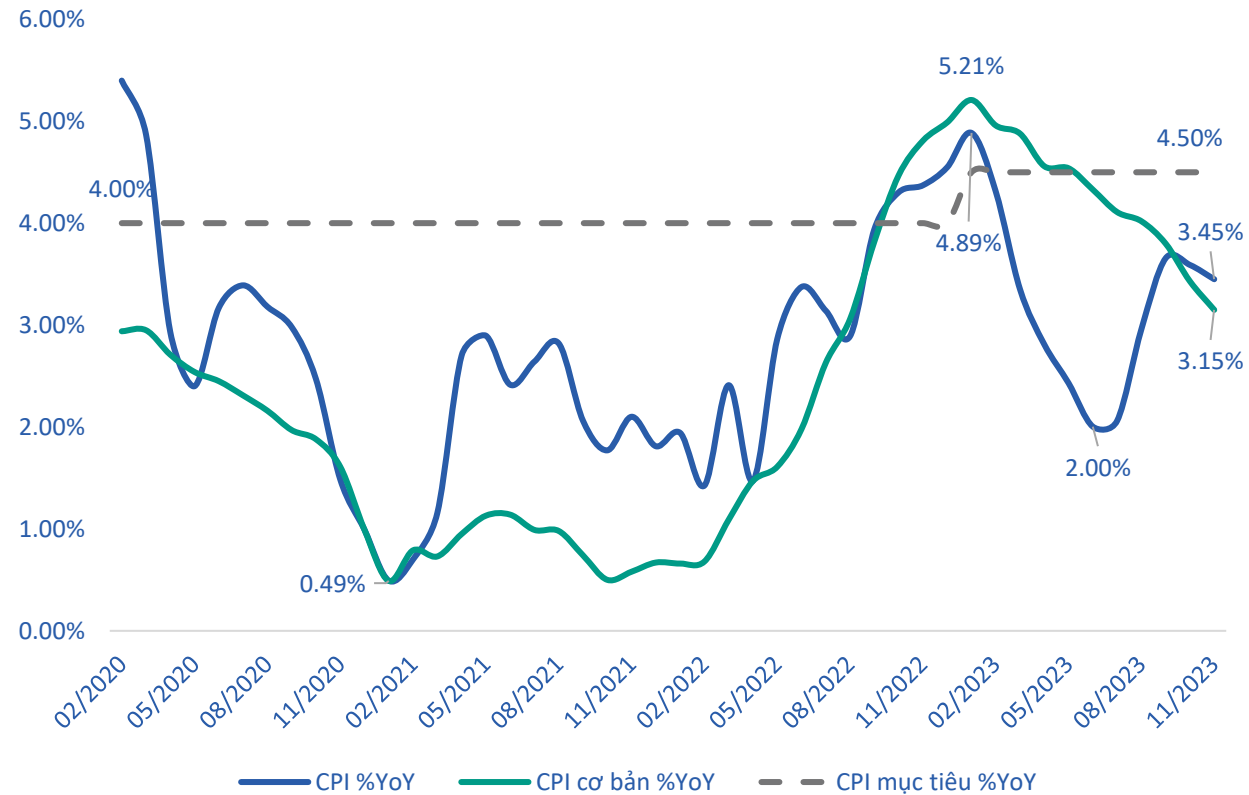


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

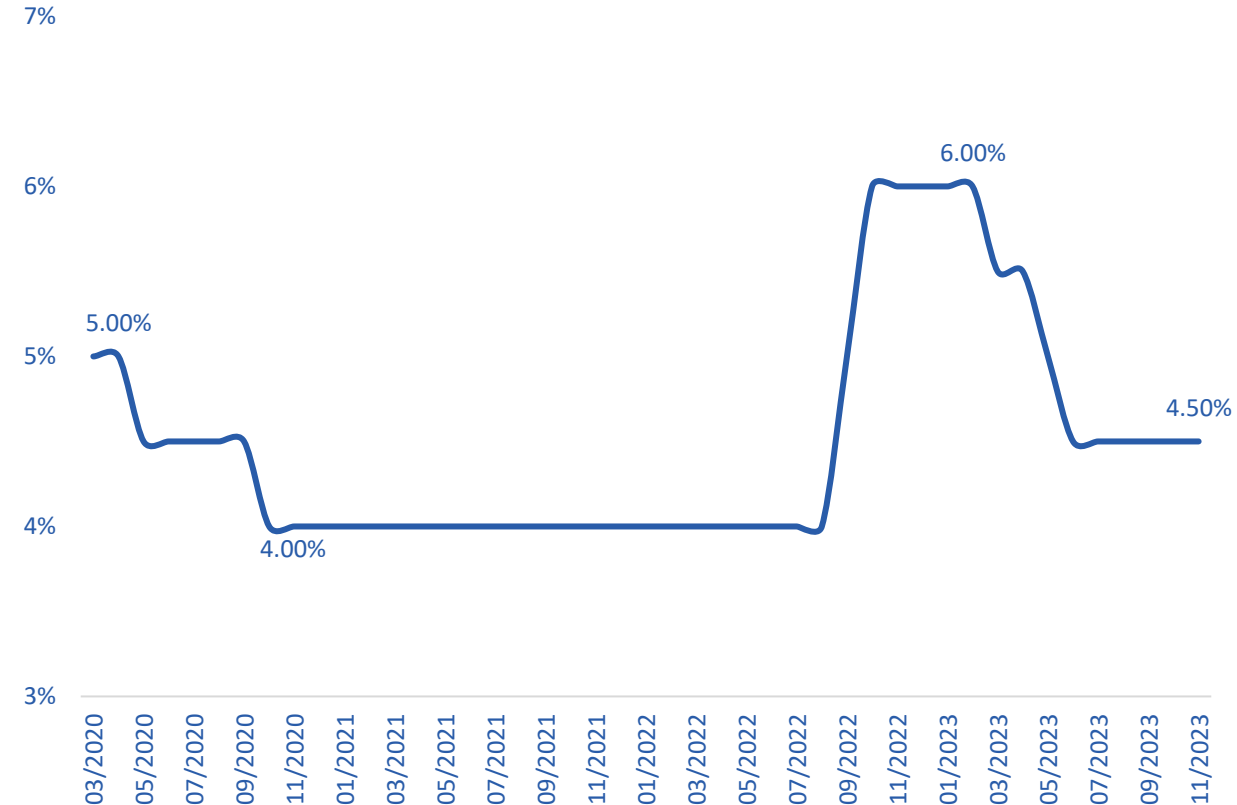
- 11T2023, tăng trưởng tín dụng vẫn ở mức thấp so với cùng kỳ: +8.09% YTD (cùng kỳ: +12.01% YTD), khiến tăng trưởng cung tiền cũng ở mức thấp theo. **BSC dự báo tăng trưởng tín dụng trong 2023 đạt +10% YTD** (mục tiêu 14% YTD).

- Cầu tín dụng toàn nền kinh tế yếu khiến các NHTM phải liên tục hạ lãi suất để kích cầu. Tăng trưởng tín dụng và cung tiền đã cho thấy sự hồi phục sau khi SBV hạ LSĐH nhưng vẫn ở mức yếu.

Lạm phát cơ bản đã thấp hơn lạm phát tổng thể



Lãi suất điều hành ở mức thấp

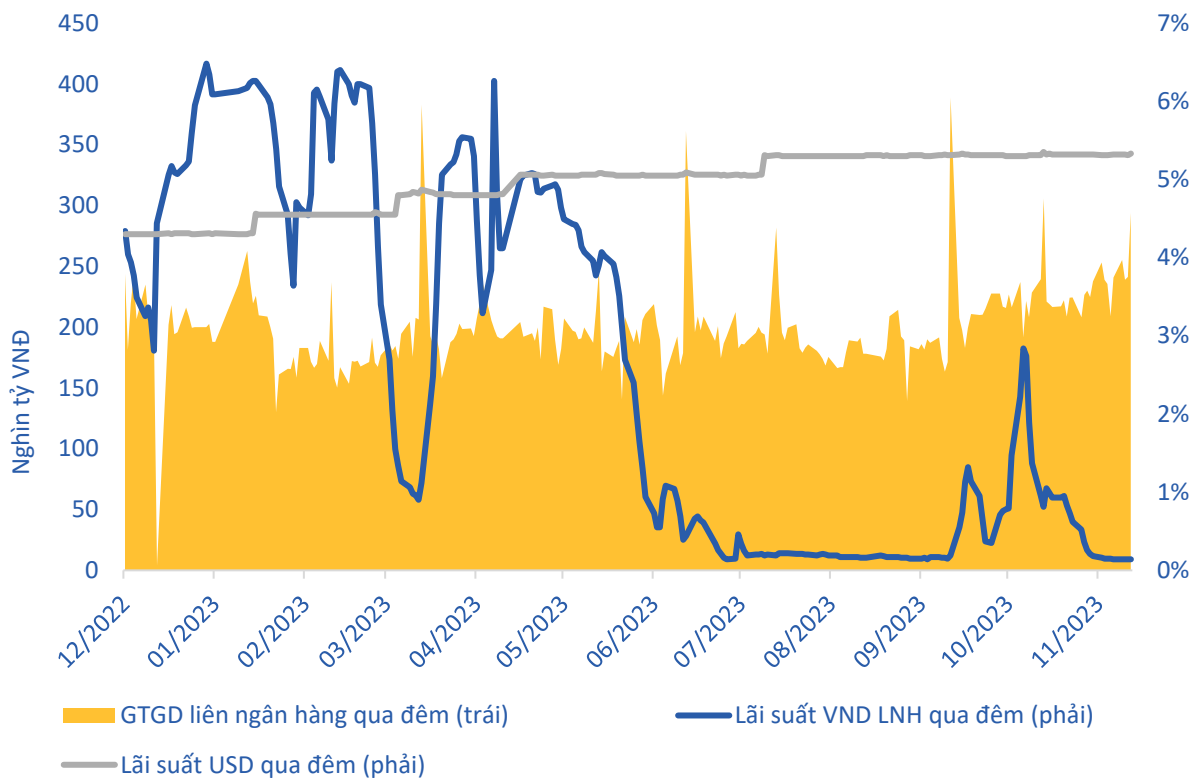


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX, NHNN

- CPI tháng 11/2023 tăng +3.45% YoY. Lạm phát cao hơn trong những tháng cuối năm do giá gạo, học phí, giá dịch vụ y tế tăng,...Ngược lại, giá xăng dầu và giá heo hơi là yếu tố kiềm chế đà tăng của lạm phát. **BSC dự báo CPI tháng 12/2023 ở mức +3.51% YoY và CPI trung bình cả năm ở mức 3.25%.**

- CPI lõi tháng 11/2023 tăng +3.15% YoY, vẫn trên đà giảm. CPI lõi thấp hơn CPI tổng thể, cho thấy áp lực lạm phát chủ yếu đến từ giá hàng hóa biến động nhiều như lương thực, xăng dầu chứ không có mức độ lan tỏa quá lớn, tạo điều kiện cho LSHD duy trì ở mức thấp.

Chênh lệch lãi suất USD và VND lớn



NHNN ngừng phát hành bill từ tháng 11/2023 (đv: tỷ đồng)

Tuần	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng	Số dư bill
Tuần 44	58,199.90	46,899.80	(11,300.10)	(204,649)
Tuần 45	14,999.90	64,999.60	49,999.70	(154,649)
Tuần 46	-	55,899.70	55,899.70	(98,750)
Tuần 47	-	25,549.90	25,549.90	(73,200)
Tuần 48	-	58,199.90	58,199.90	(14,999.9)

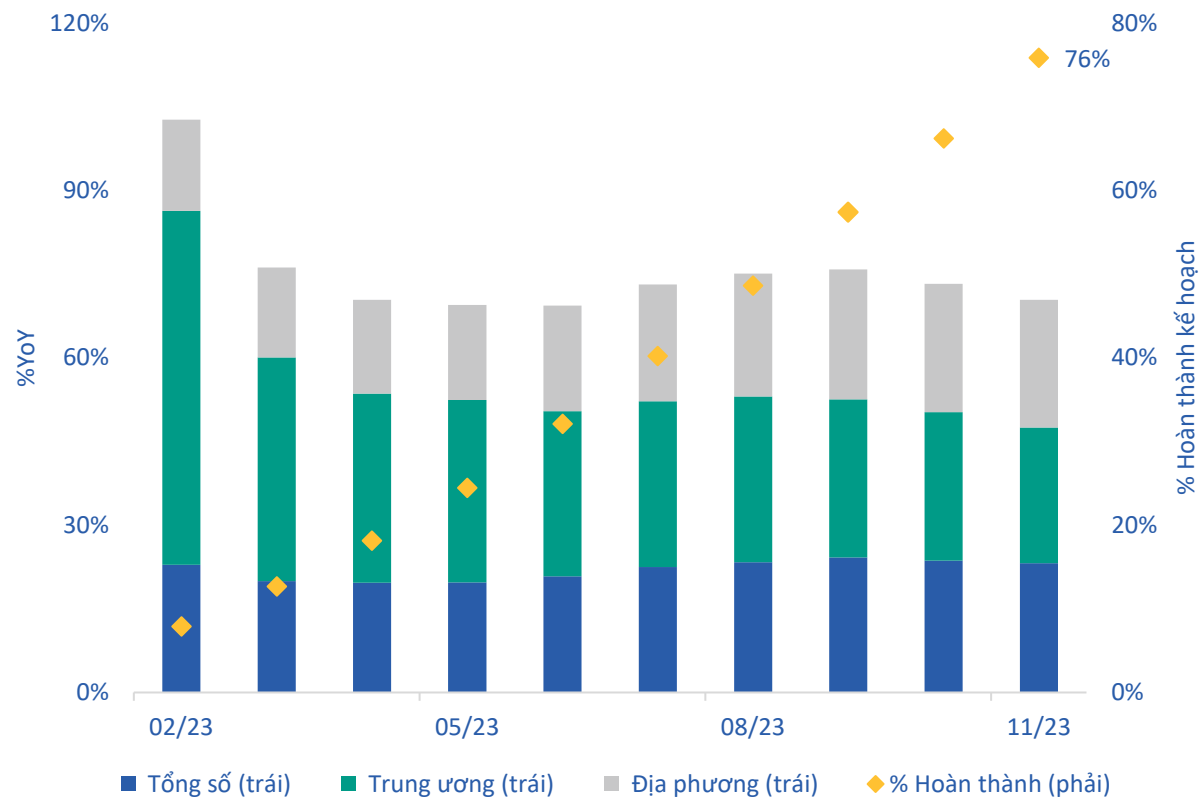
Ghi chú: Số liệu cập nhật từ ngày 01/11 - 30/11/2023

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- SBV bắt đầu dừng phát hành tín phiếu từ đầu 9/11/2023. Áp lực thanh khoản hệ thống giảm đi khiến cho mặt bằng lãi suất liên ngân hàng đi xuống trở lại.

- Từ tuần 44 đến tuần 48 (30/10-1/12/2023), SBV đã bơm ròng 251.55 nghìn tỷ đồng qua OMOs.
- 6/12/2023, toàn bộ tín phiếu đã phát hành đáo hạn với giá trị còn lại là 15 nghìn tỷ đồng.

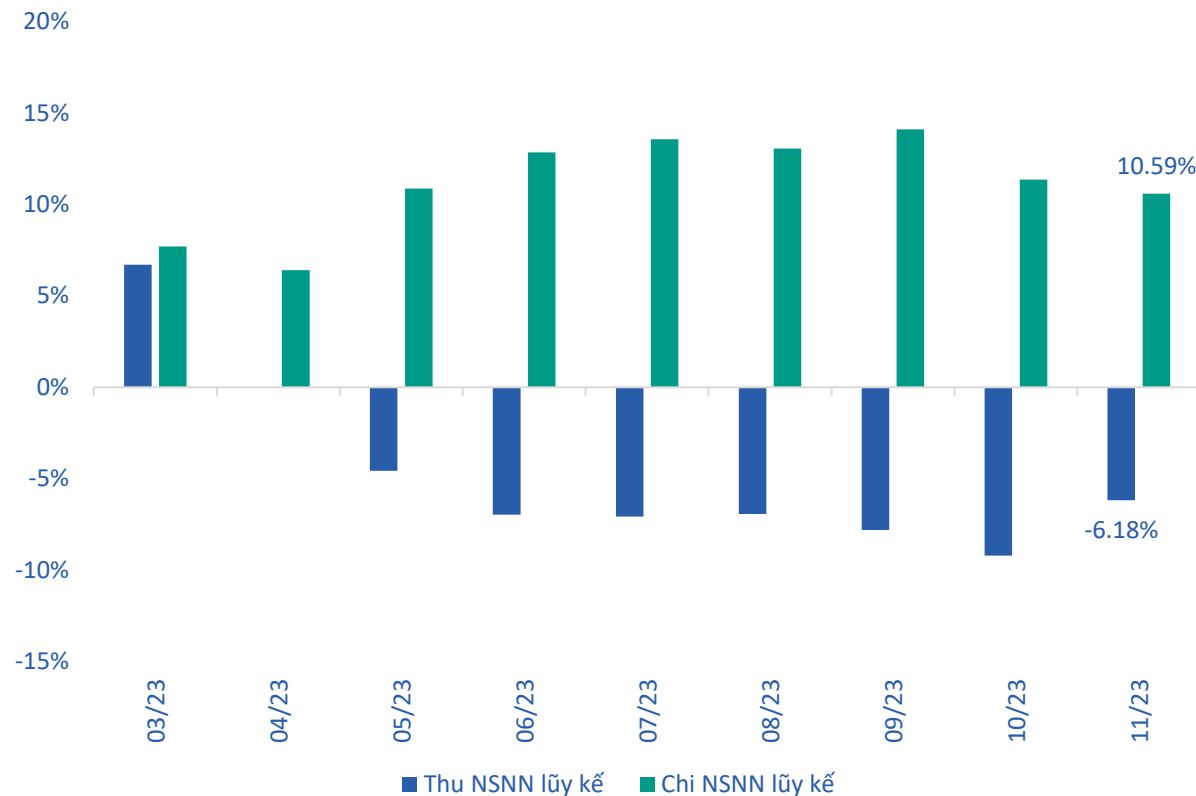
Giải ngân đầu tư công tăng trưởng tốt



Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

- Giải ngân đầu tư công tăng trưởng cao so với cùng kỳ. Lũy kế 11T2023, giải ngân đầu tư công đạt 549.1 nghìn tỷ đồng, bằng 76% kế hoạch năm và +23.15% YoY.
- Chính phủ đặt ra quyết tâm thực hiện giải ngân đạt 95% trong năm 2023.

Tăng chi NSNN 11T2023



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

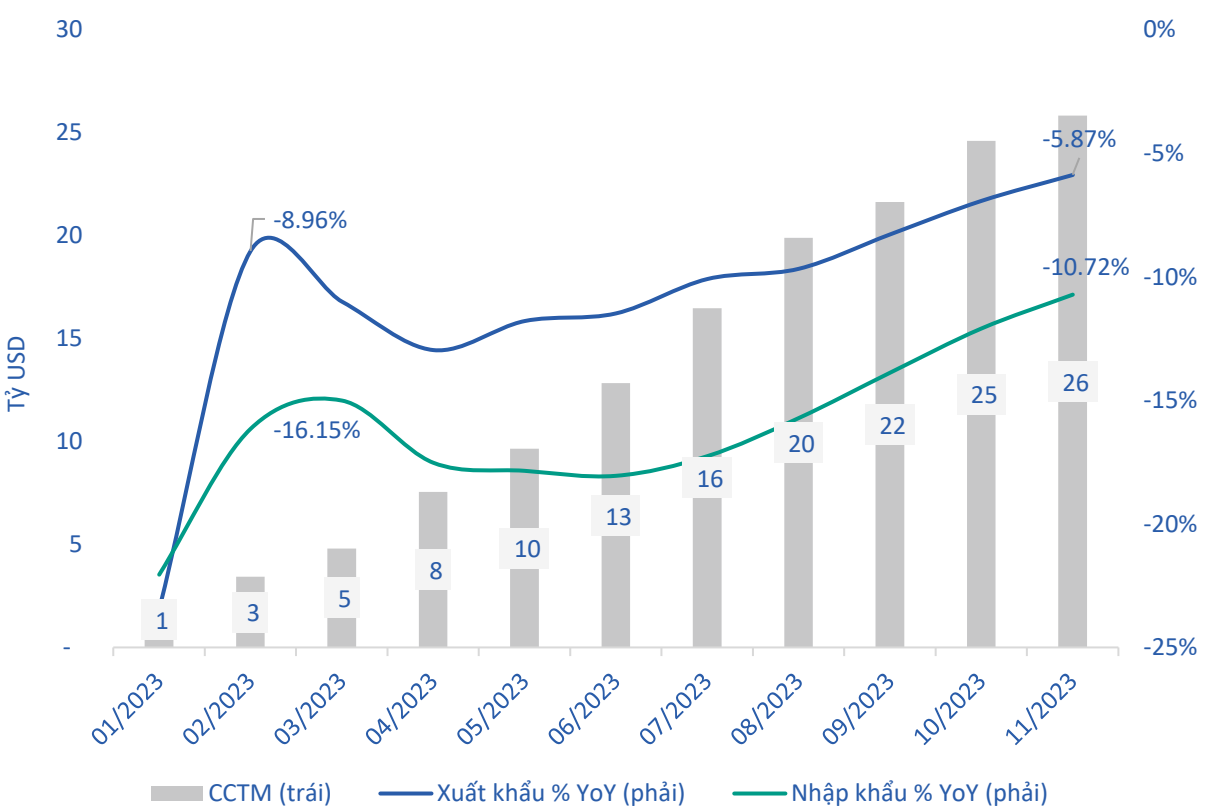
- Tổng thu NSNN 11T2023 ước đạt 1,538 nghìn tỷ đồng (-6.18% YoY), bằng 94.9% dự toán năm.
- Tổng chi NSNN 11T2023 ước đạt 1,503 nghìn tỷ đồng (+10.59% YoY), bằng 72.4% dự toán năm.

Đồng VNĐ bắt đầu mất giá mạnh kể từ đầu quý 3/2023

Tỷ giá	YTD	2022	2021	2020	2019	2018
VND/USD	-2.59%	-3.41%	1.19%	0.32%	0.01%	-2.06%
EUR/USD	1.71%	-5.87%	-6.90%	8.95%	-2.21%	-4.49%
CNY/USD	-3.31%	-7.86%	2.69%	6.68%	-1.22%	-5.41%
KRW/USD	-1.91%	-6.05%	-8.63%	6.43%	-3.49%	-4.05%
JPY/USD	-11.52%	-12.23%	-10.28%	5.19%	0.99%	2.73%
SGD/USD	0.16%	0.71%	-1.99%	1.80%	1.26%	-1.97%
IDR/USD	0.37%	-8.45%	-1.42%	-1.31%	3.78%	-5.71%
THB/USD	-1.66%	-3.47%	-10.34%	0.06%	8.61%	0.10%
MYR/USD	-5.54%	-5.40%	-3.50%	1.76%	1.04%	-2.10%
PHP/USD	0.43%	-8.50%	-5.81%	5.46%	3.81%	-5.06%
Trung bình	-2.39%	-6.05%	-4.50%	3.54%	1.26%	-2.80%
Xếp hạng đồng VNĐ	7	2	2	8	7	4
Dự trữ ngoại hối	95.3	88	109	95	79	55

- Tỷ giá đã hạ nhiệt trong tháng 11/2023 khi Fed phát tín hiệu sẽ không còn đợt tăng lãi suất nào thêm. **BSC dự báo tỷ giá USD/VND cuối năm 2023 ở quanh mức 24,200 và trung bình cả năm 2023 ở mức 23,830 - 24,015.**

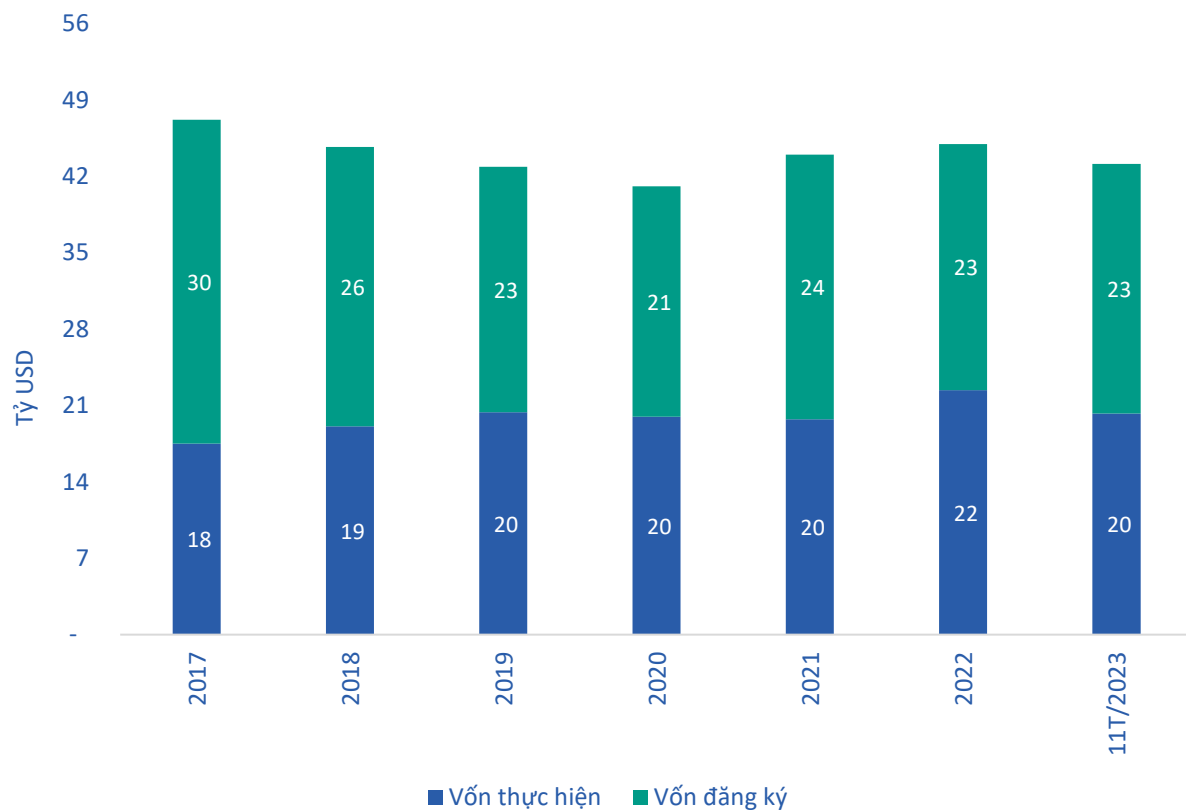
Xuất nhập khẩu hồi phục về cuối năm



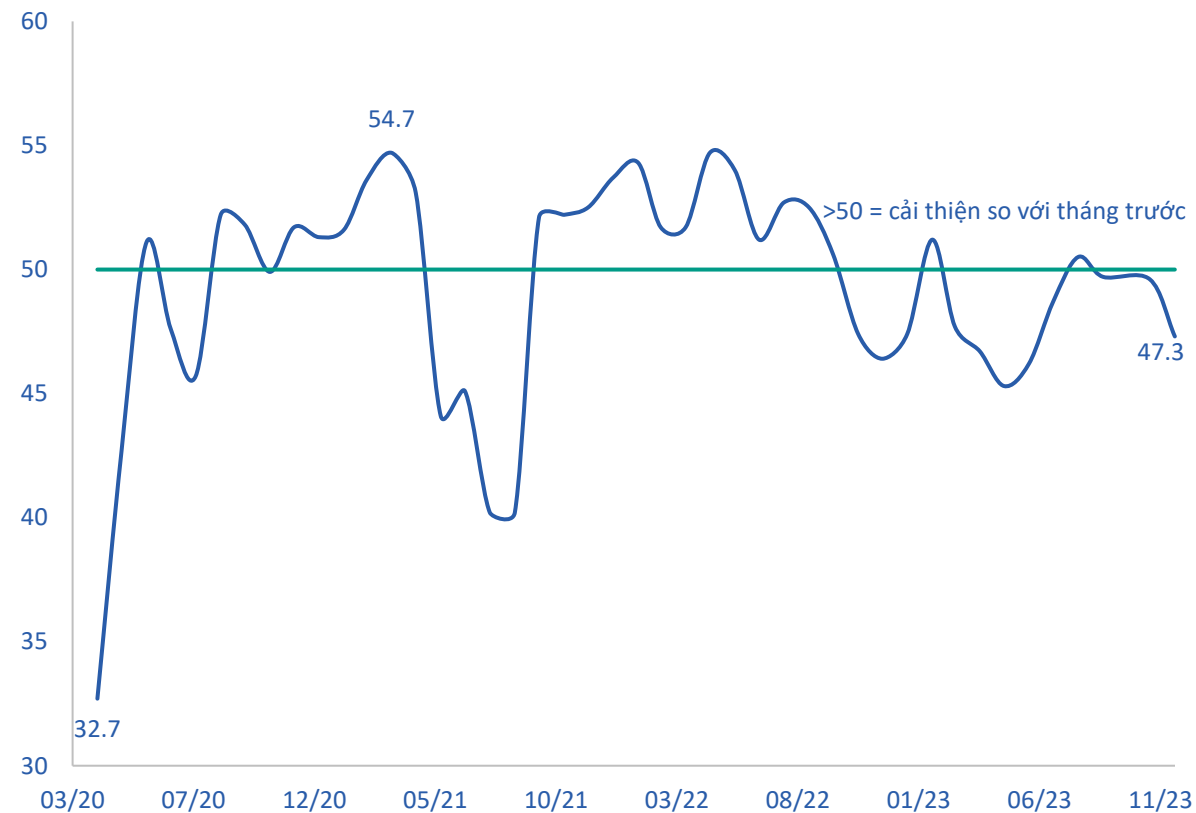
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- XNK tiếp tục thu hẹp đà giảm so cùng kỳ. CCTM tiếp tục mở rộng, lũy kế 11T2023 đạt 25.83 tỷ USD. **BSC nâng dự báo tăng trưởng XK 2023 ở mức -7 - -4.5% YoY và NK 2023 ở mức -12% - -9.5% YoY**

Dòng vốn FDI duy trì đà tăng



PMI sản xuất tiếp tục suy yếu trong T11/2023

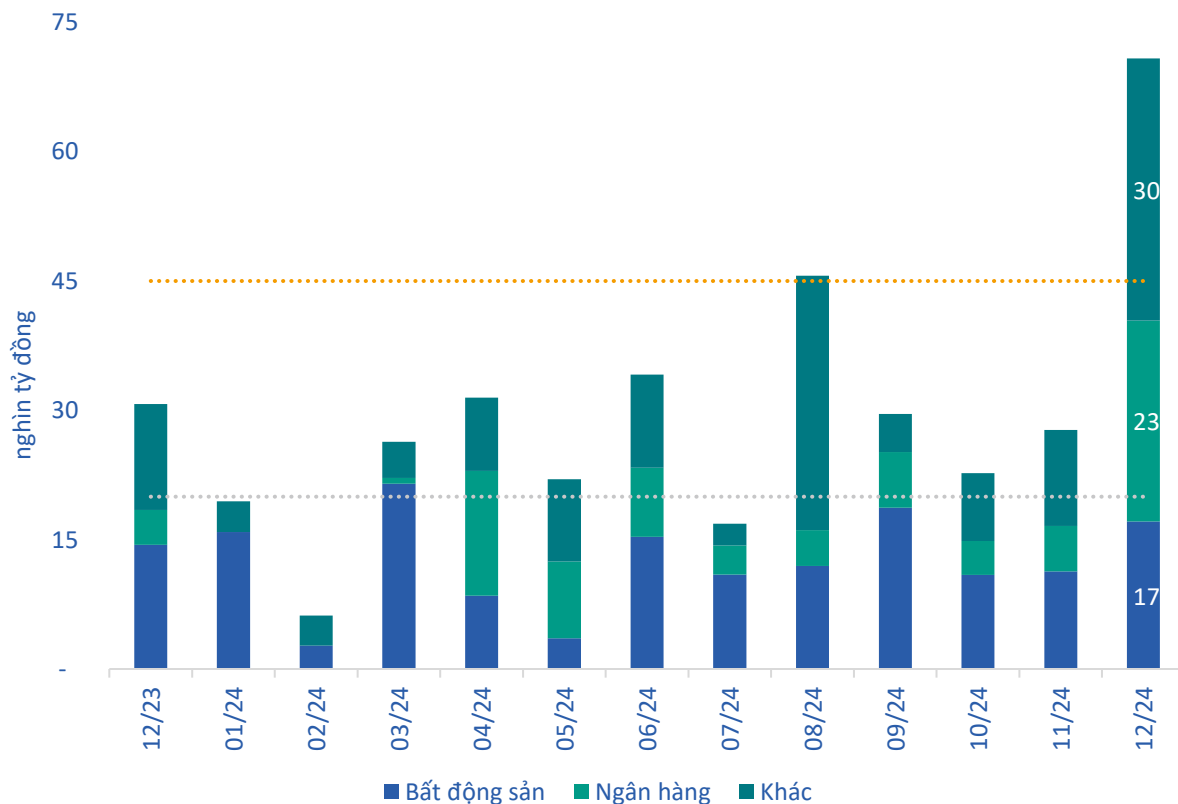


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- Dòng vốn FDI tiếp tục duy trì đà tăng và là điểm sáng của nền kinh tế trong bối cảnh đầu tư và thương mại quốc tế giảm sút cho thấy niềm tin của các NĐT nước ngoài vào thị trường Việt Nam. 11T2023, FDI thực hiện đạt 20 tỷ USD ~ tăng +2.9% YoY; FDI đăng ký cấp mới và tăng thêm tăng +8.7% YoY.

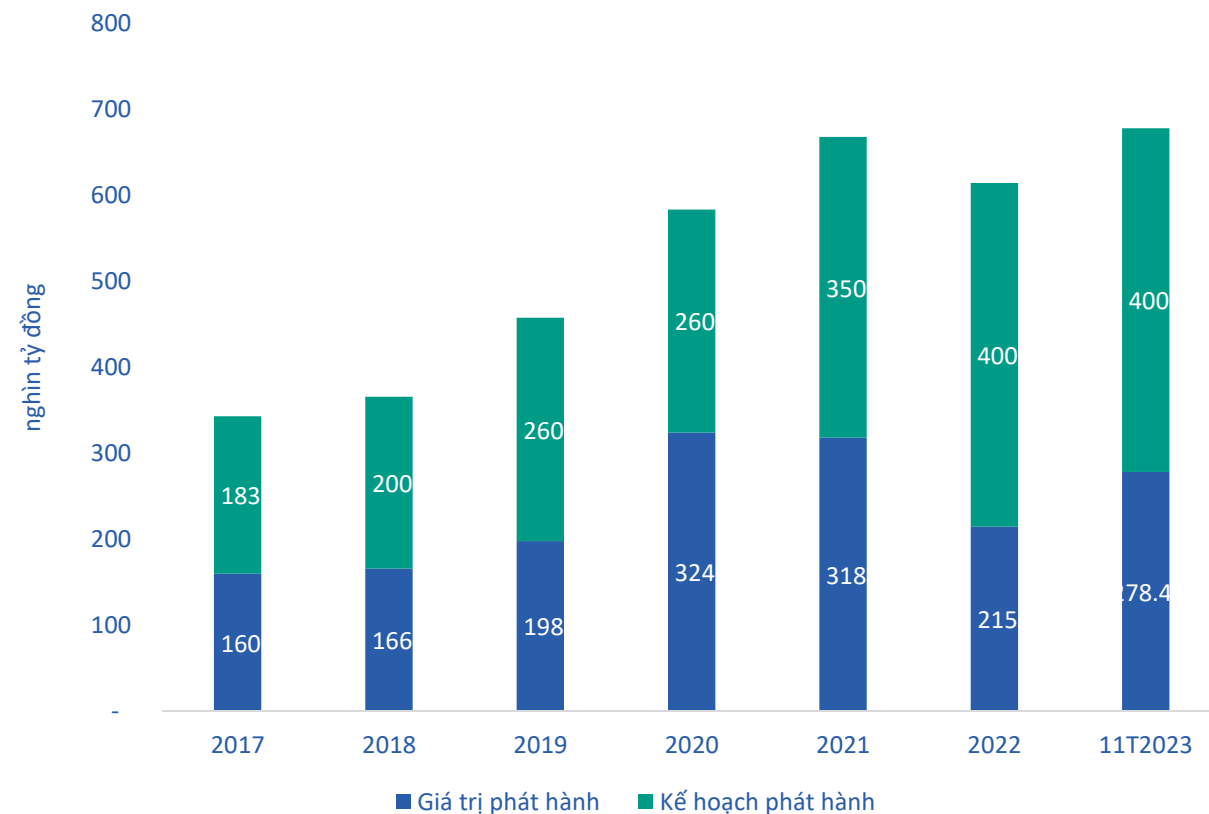
- Chỉ số PMI sản xuất T11/2023 là 47.3 điểm, suy yếu tháng thứ 3 liên tiếp.
 - Sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới và việc làm giảm trở lại;
 - Chi phí đầu vào tăng;
 - Giá bán hàng giảm trong bối cảnh nhu cầu giảm.

Giá trị TPDN đáo hạn cao nhất vào T12/2024 (*)



(*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

Giá trị phát hành TPCP đạt 69.61% kế hoạch 2023



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

- TPDN: Lũy kế đến 24/11/2023, tổng giá trị phát hành TPDN là 242,033 tỷ đồng (gồm 201 đợt phát hành riêng lẻ ~214,963 tỷ đồng (~88.8% tổng GTPH) và 28 đợt phát hành ra công chúng ~27,070 tỷ đồng (~11.2% tổng GTPH); tổng giá trị trái phiếu đã được các doanh nghiệp mua lại trước hạn đạt 201,764 tỷ đồng (+14.2% YoY).

- TPCP: Q4/2023, KBNN dự kiến đấu thầu TPCP với tổng mức phát hành là 130 nghìn tỷ đồng, khối lượng dự kiến phát hành chủ yếu theo kỳ hạn 10 và 15 năm.

		11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%	10.92%	10.37%	9.97%	9.66%	9.41%	9.65%
	Bán lẻ hàng hóa	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%	9.30%	9.00%	8.72%	8.39%	8.33%	8.55%
	Lưu trú + Ăn uống	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%	18.70%	16.33%	15.64%	16.03%	15.05%	15.34%
	Lữ hành	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%	65.94%	53.61%	47.05%	47.74%	47.57%	50.52%
	Dịch vụ khác	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%	14.40%	13.75%	12.59%	11.47%	10.40%	10.57%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%	-1.20%	-0.67%	-0.45%	0.29%	0.52%	1.04%
	Khai khoáng	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%	-1.67%	-1.18%	-2.50%	-3.01%	-3.16%	-2.78%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	4.70%	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%	-1.60%	-1.05%	-0.65%	0.21%	0.52%	1.05%
	Phân phối điện	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%	1.50%	1.35%	1.72%	2.58%	2.58%	3.20%
	Cung cấp nước	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%	5.40%	6.26%	4.75%	4.88%	5.03%	4.93%
PMI	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%	-10.40%	-11.92%	-11.81%	-11.63%	-12.14%	-10.64%	-9.98%	-8.24%	-7.09%	-5.87%
	Nhập khẩu	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%	-15.97%	-14.67%	-15.36%	-17.87%	-18.18%	-17.12%	-16.22%	-13.80%	-12.26%	-10.72%
	FDI Thực hiện	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%	-0.37%	0.81%	1.30%	2.25%	2.36%	2.87%
	FDI Đăng ký	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%	-19.91%	-6.70%	-3.33%	-0.57%	10.48%	8.66%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	16.40%	16.28%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	11.52%	12.17%	10.52%	9.70%	9.08%	9.27%	8.96%	9.60%	9.98%	9.56%	10.19%
	Tổng phương tiện thanh toán	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	4.30%	4.60%	3.97%	4.32%	4.84%	6.08%	5.88%	7.56%	8.63%		
	Lãi suất O/N	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%	4.75%	2.06%	0.31%	0.19%	0.16%	1.17%	0.46%
	Lãi suất huy động	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%	7.20%	7.20%	6.80%	6.30%	6.30%	5.80%	5.50%	5.13%	5.23%
%YoY	Tỷ giá	-0.28%	-0.32%	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.83%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%	1.29%	1.48%	2.70%	1.86%	-1.10%	-1.79%
	CPI cơ bản	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%	4.33%	4.11%	4.02%	3.80%	3.43%	3.15%
	CPI	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%	2.00%	2.06%	2.96%	3.66%	3.59%	3.45%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%	20.46%	22.09%	23.15%	23.47%	22.62%	22.15%
	Thu NSNN							15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%	-4.56%	-6.96%	-7.08%	-6.93%	-7.80%	-4.53%	-6.18%
	Chi NSNN							-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%	10.86%	12.85%	13.56%	13.05%	14.09%	11.30%	10.59%

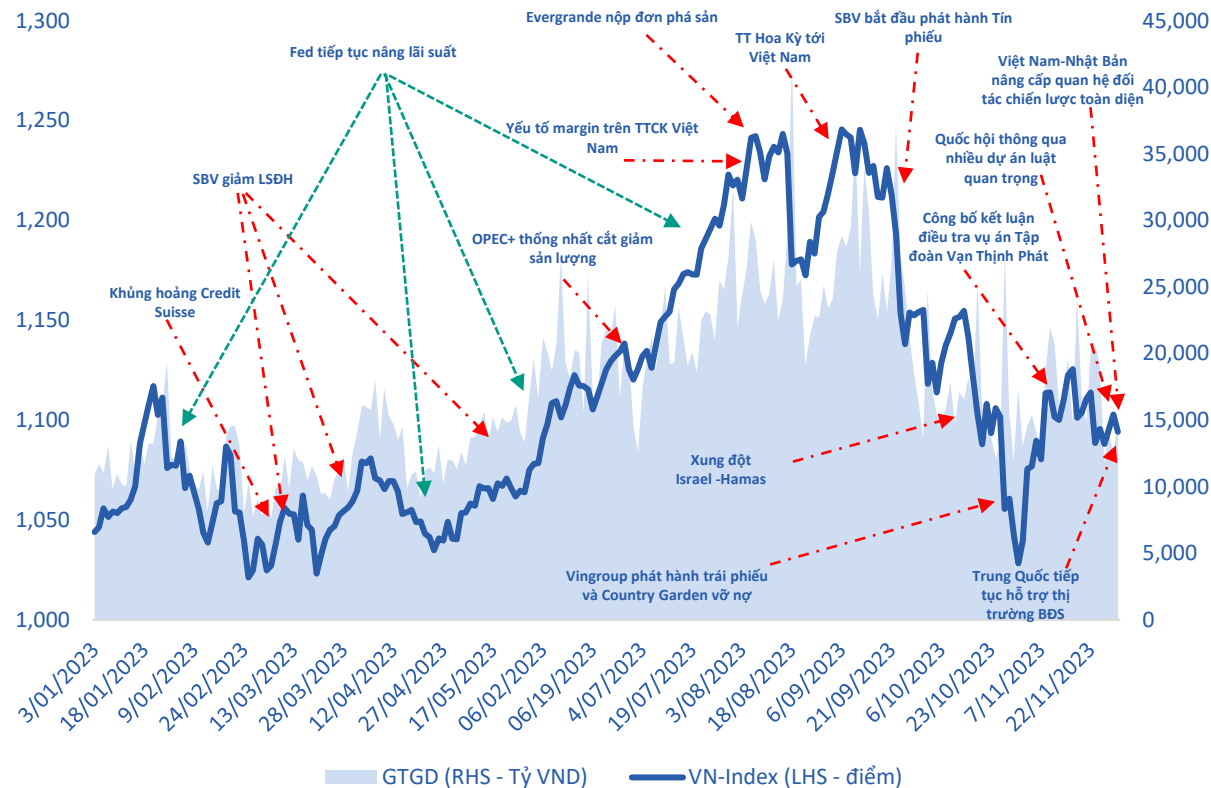


THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

So sánh VN-Index trong các giai đoạn điều chỉnh > 10%

	15/01/2021-28/01/2021	2/07/2021-19/07/2021	12/09/2023-31/10/2023
Thời gian về đỉnh cũ (Ngày)	59	117	
Ngày về đỉnh cũ	18/03/2021	27/10/2021	
Đỉnh ngắn hạn	1194.2	1420.27	1245.44
Đáy ngắn hạn	1023.94	1243.51	1028.19
% Giảm	-14.26%	-12.45%	-17.44%
Thông tin quốc tế liên quan			
TTCK các nước	SPX: +0.51% SHCOMP Index: -1.72% NKY Index: -1.13 KOSPI Index: -0.55%	SPX: -2.16% SHCOMP Index: +0.58% NKY Index: -3.93% KOSPI Index: -1.15%	SPX: -6.54% SHCOMP Index: -3.95% NKY Index: -4.96% KOSPI Index: -10.91%
Thông tin vĩ mô trong nước			
Lãi suất bình quân LNH qua đêm trong giai đoạn điều chỉnh	0.11%	0.94%	0.77%
Tăng trưởng tín dụng %YTD	0.76%	6.92%	Tháng 10/2023: 7.1%
CPI	0.49%	2.64%	Tháng 10/2023: 3.59%
PMI	51.3	45.1	Tháng 10/2023: 49.6
Sự kiện trong nước	- 23/7/2020 - 27/1/2021: Dịch Covid-19 tập trung ở Đà Nẵng. - 28/1/2021 - 26/4/2021: Dịch Covid-19 bùng lên ở Hải Dương và lan ra các tỉnh thành khác.	- Dịch Covid-19 bùng phát tại Sài Gòn - Hệ thống giao dịch mới của HOSE đi vào hoạt động	- Tỷ giá USD/ VNĐ đang ở mức cao - NHNN phát hành tín phiếu điều hành tỷ giá - Thông tin tiêu cực đến từ cổ phiếu vốn hóa lớn (VHM, VIC, VRE, TCB, MSN, MWG)
Thông tin về thị trường chứng khoán trong nước			
P/E	- 28/01/2021: 19.03	- 19/07/2021: 18.25	- 31/10/2023: 12.65
Diễn biến khối ngoại			

VN-Index hồi phục trong nghi ngờ (+6.41%) trong T11/2023



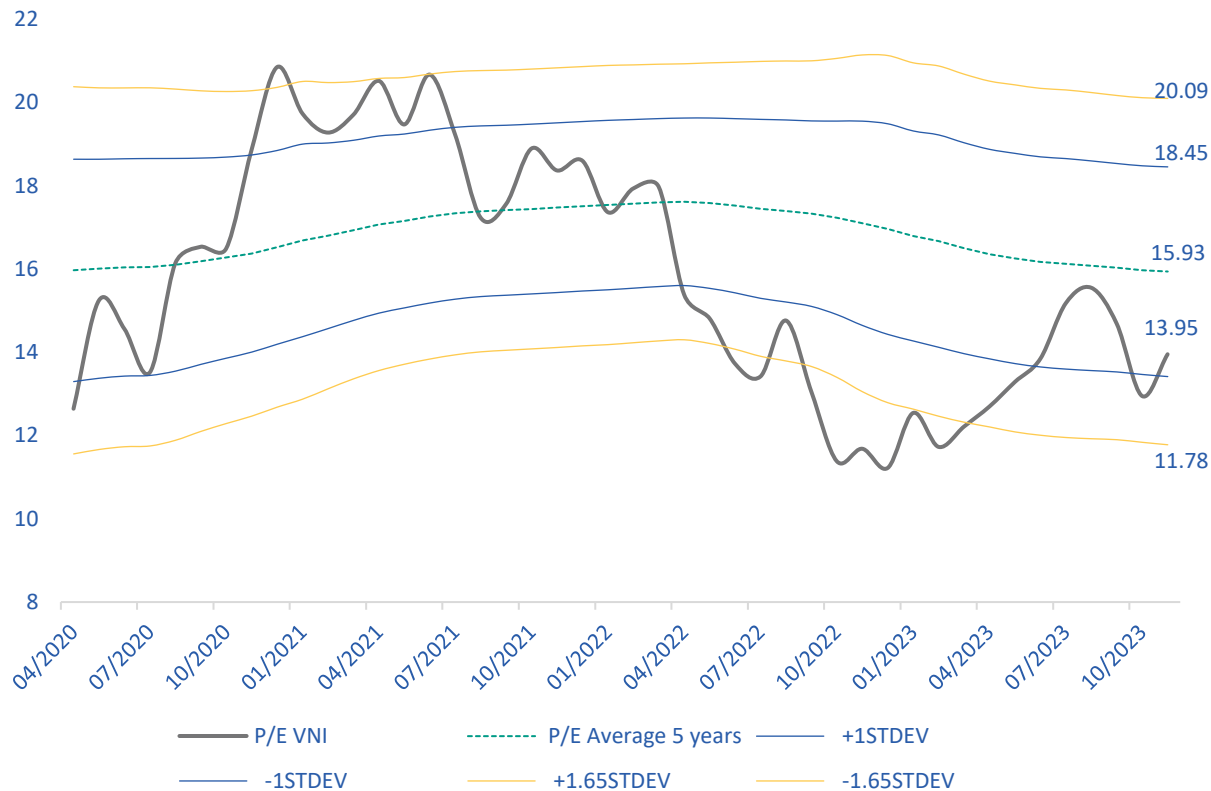
Dự báo VN-Index 2023



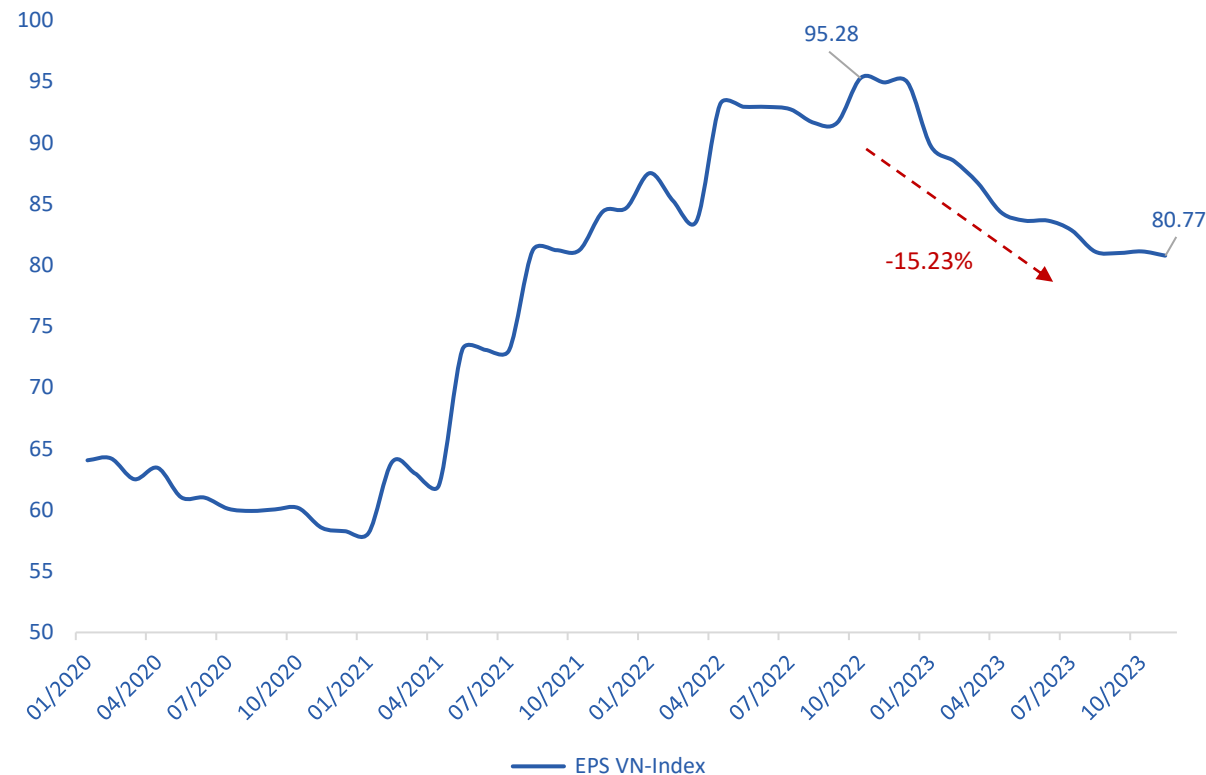
Source: BIDV Securities (BSC)

- Sau 02 tháng giảm mạnh liên tiếp, bước sang T11/23 VN-Index đã có nhịp tốt (+6.41%) so với cuối T10/23; tuy nhiên áp lực bán mạnh gia tăng dần khi VN-Index tiến đến vùng 1,120-1,130 điểm, “hiện tượng ATC” xuất hiện từ giữa tháng và tâm lý NĐT trở nên thận trọng hơn khi cơ quan quản lý công bố kết luận điều tra về vụ án tại ngân hàng SCB, tập đoàn Vạn Thịnh Phát. Lực mua vẫn xuất hiện tốt khi thị trường điều chỉnh giảm mạnh tuy nhiên lực bán chốt lời ngắn hạn cũng xuất hiện ngay khi chỉ số tăng điểm. Nhìn chung NĐT vẫn rất dè dặt khi thiếu vắng thông tin hỗ trợ trong bối cảnh khối ngoại tiếp tục bán ròng và lo ngại về mức độ ảnh hưởng của vụ án xảy ra tại Ngân hàng SCB đối với nền kinh tế.
- BSC Research dự báo 02 kịch bản cho VN-Index đến hết năm 2023: **KB1 (Tích cực – xác suất cao hơn):** hướng đến ngưỡng 1,200 điểm, **KB2 (Tiêu cực):** < 1,000 điểm.

P/E chiết khấu 12.43% so với P/E TB 5 năm



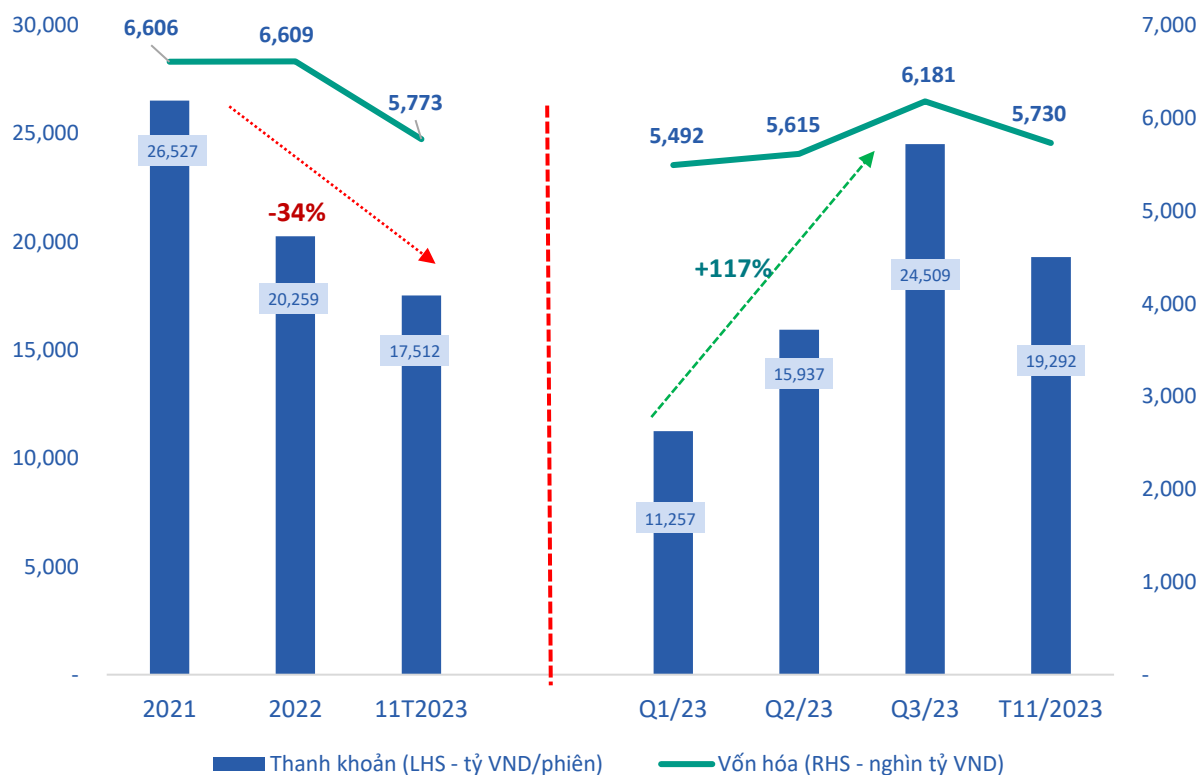
EPS tiếp tục xu hướng giảm, duy trì trên 25% so với năm 2020



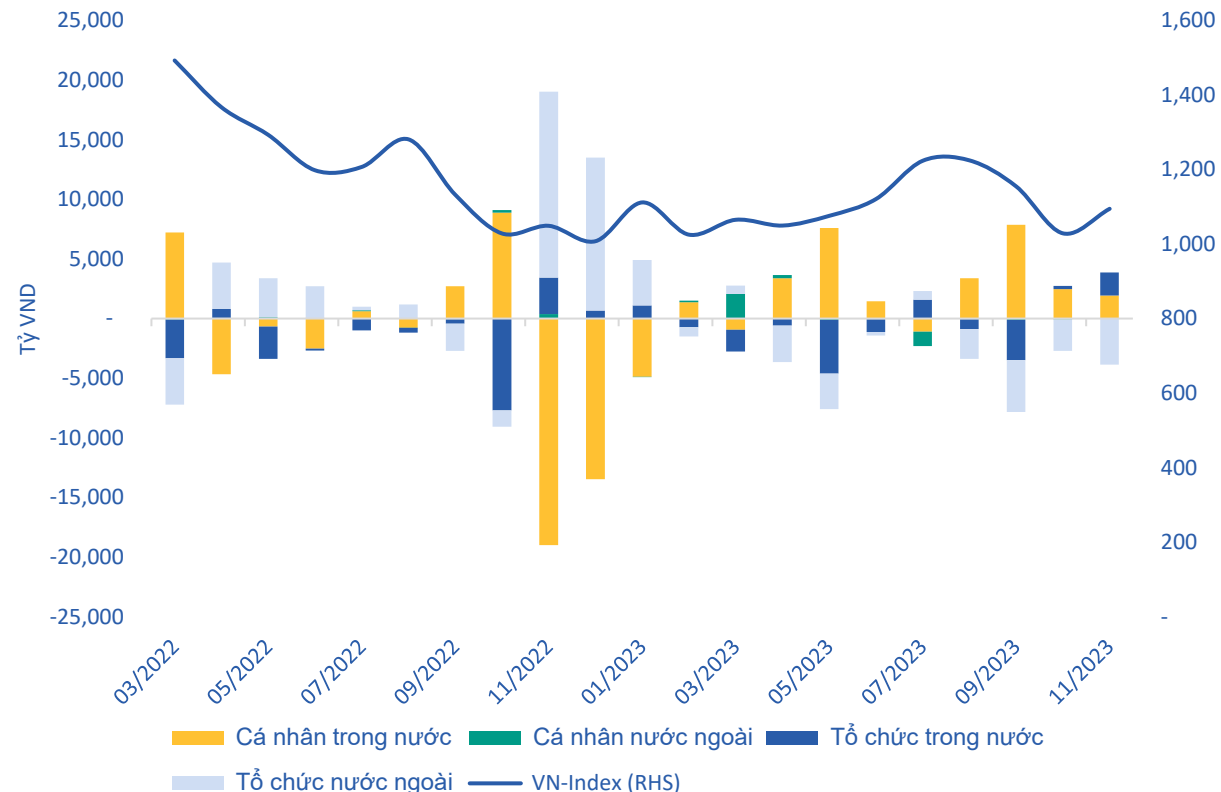
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- P/E VN-Index kết thúc 30/11/2023 ở mức 13.95 lần, tăng 7.75% so với T10, chiết khấu 12.43% so với P/E trung bình 5 năm; P/B tháng 11 ở mức 1.59 lần. Điều này cho thấy thị trường chứng khoán Việt Nam đang được định giá ở mức khá hấp dẫn.
- P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 14.25-15.0 trong kịch bản tích cực khi VN-Index quay trở lại vùng 1,200 điểm.

Thanh khoản trung bình T11/23 tăng 11% so với T10/23



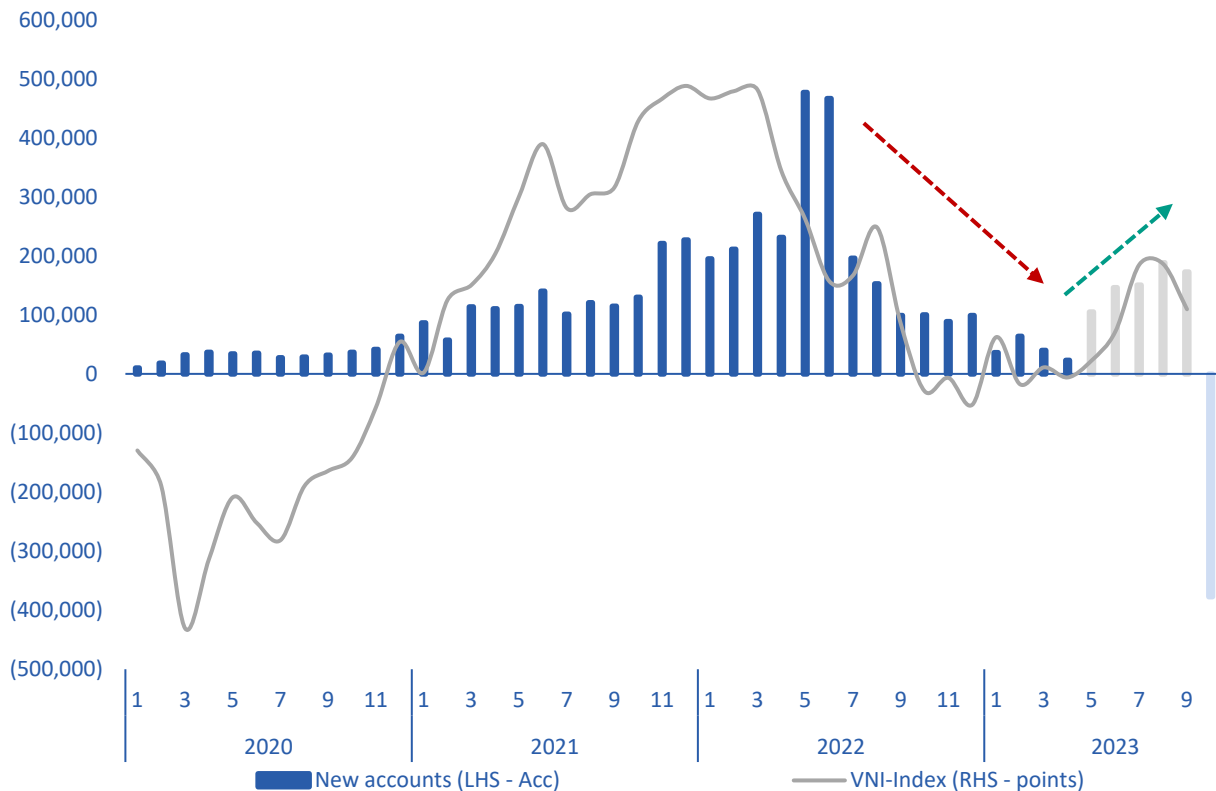
Khối ngoại tiếp tục bán ròng, NĐT cá nhân thu hẹp đà mua ròng



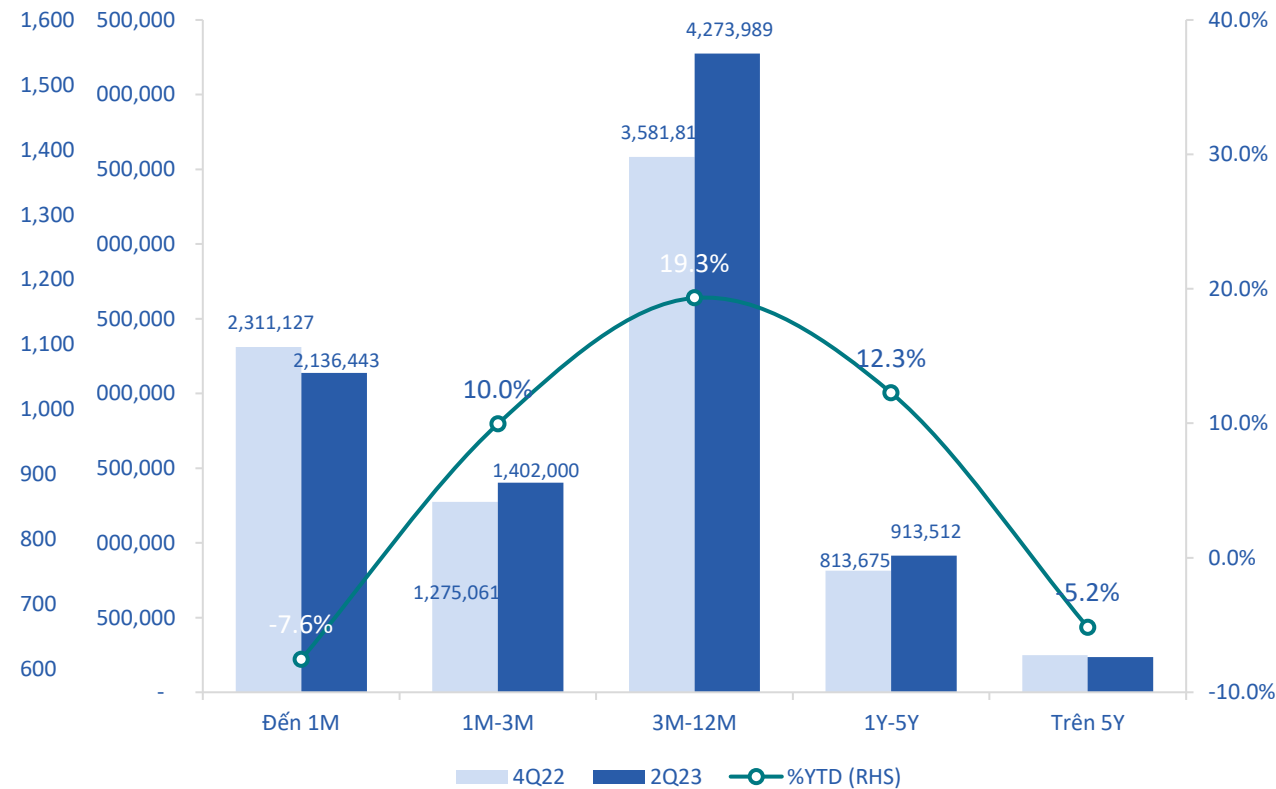
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Thanh khoản trung bình T11/23 trên cả 3 sàn đạt 19,292 tỷ đồng/phiên ~ tăng 11.38% so với trung bình của T10/23, tuy nhiên trung bình 11T2023 vẫn đang ở mức thấp (đạt 17,512 tỷ đồng/phiên) ~ giảm lần lượt 13.5%, 34% so với bình quân năm 2022 và 2021. Vốn hóa toàn thị trường cuối T11/23 đạt 5.7 triệu tỷ đồng ~ giảm 6.5% so với bình quân Q3/23 và 13% so với bình quân cả năm 2022
- Đà mua ròng của NĐT cá nhân đã giảm hơn 22% MoM, tổ chức trong nước tiếp tục mua ròng mạnh mẽ, đồng thời, khối ngoại gia tăng giá trị bán ròng trong tháng 11.

Số lượng tài khoản đóng tăng mạnh bất ngờ trong T10/23



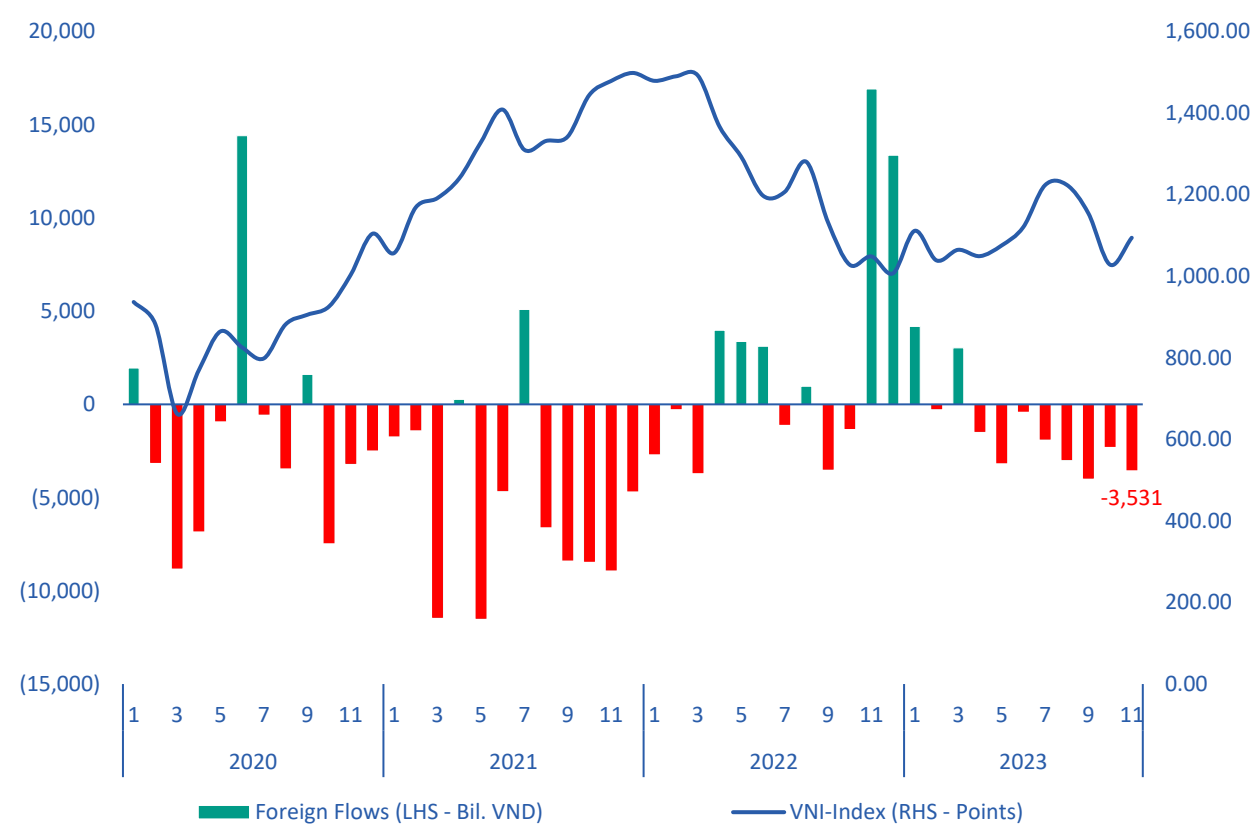
Số dư tiền gửi (tỷ đồng) theo từng kỳ



Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

- Trong T10/23 ghi nhận mở mới 167,659 tài khoản chứng khoán - con số gần tương đương lượng mở mới ròng trong T09/23 (172,970 tài khoản) - điều này cho thấy xu hướng mở mới tiếp tục được duy trì; tuy nhiên trong tháng 10 ghi nhận số lượng tài khoản đóng cao kỷ lục là 545,386 tài khoản – trong đó nguyên nhân chủ yếu đến từ số lượng đóng tài khoản tại CTCK MB với 543,753 tài khoản (chiếm 99.70% số lượng tài khoản đóng trong tháng), do đó trong tháng 10 ghi nhận đóng ròng hơn 377 nghìn tài khoản.
- Đây là hiện tượng cục bộ và cũng là bước đầu để cụ thể hóa chỉ đạo của Thủ tướng đối với thị trường chứng khoán: làm sạch dữ liệu, chuẩn hóa thông tin người dùng;

Khối ngoại bán ròng gần 20 nghìn tỷ trong 08 tháng liên tiếp



Giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T11/2023

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
DGC	622.85	VHM	(1,960.88)
SSI	364.08	MWG	(1,501.16)
HPG	359.06	FUESSVFL	(1,109.64)
NKG	297.47	VPB	(880.38)
STB	273.52	VNM	(790.73)
NLG	221.90	VRE	(555.56)
HSG	198.72	VCB	(303.39)
PDR	166.29	MSN	(291.90)
PVD	160.38	VIC	(189.98)
PC1	149.67	GAS	(179.88)

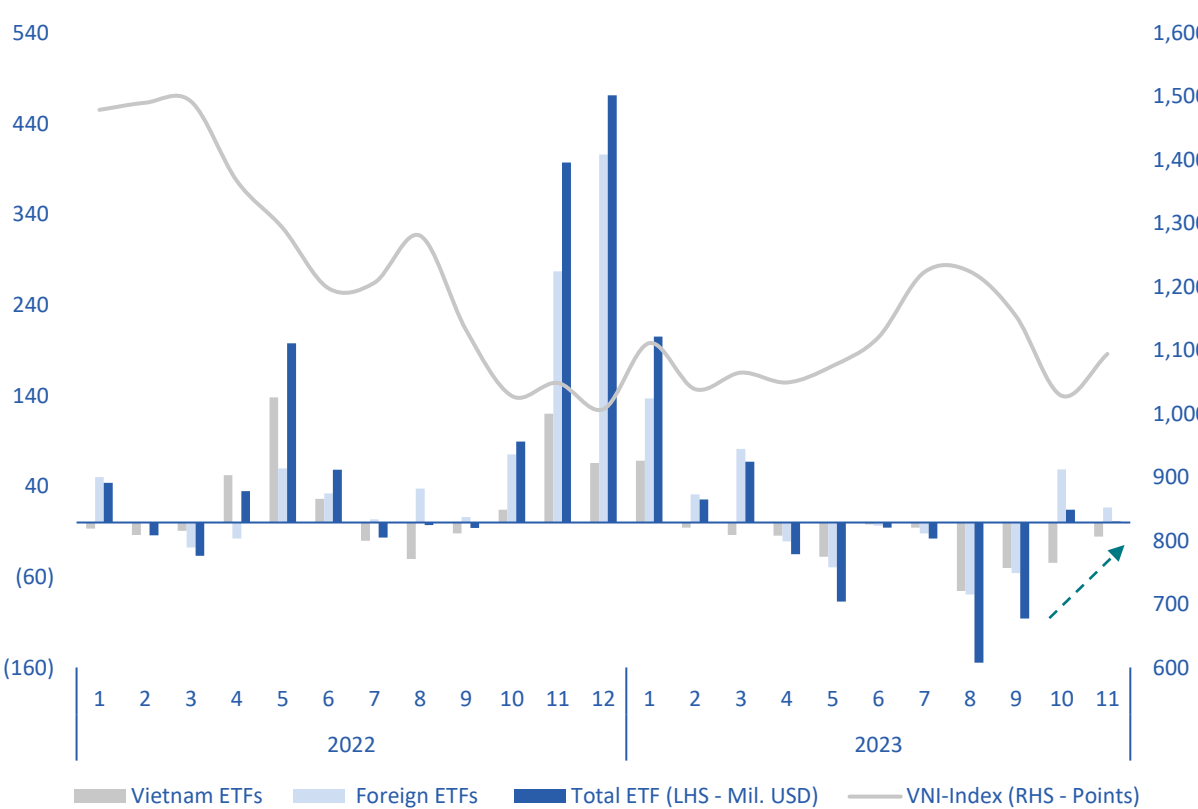
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Xu hướng bán ròng tiếp tục kéo dài, tính đến hết T11/23 khối ngoại đã bán ròng 08 tháng liên tiếp (từ T04 đến hết T11) với tổng giá trị bán ròng là 19,683 tỷ đồng trên cả 3 sàn. Tính trong năm 2023, khối ngoại chỉ mua ròng duy nhất 2/11 tháng và hoạt động này diễn ra chỉ trong Q1/23 ~ thời điểm thị trường vẫn đang giằng co và chưa rõ ràng xu hướng. Tháng 11 cũng là tháng ghi nhận giá trị bán ròng lớn thứ 2 trong năm và cũng là tháng thứ 3 giá trị bán ròng đạt trên mức 3 nghìn tỷ đồng/tháng (T05, T09, T11).
- DGC, SSI và HPG là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại VHM, MWG và VPB là 3 mã bán ròng với giá trị lớn nhất.

Các ETF quy mô lớn bắt đầu tăng ròng trở lại

	AUM (Mil. USD)	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23
Total	3,631	197.42	66.57	84.23	(35.32)	(84.42)	(5.66)	(17.52)	(154.64)	(105.74)	8.48	1.16
Foreign ETFs	2,472	137.00	65.19	100.21	(20.72)	(49.42)	(3.48)	(11.91)	(79.27)	(55.78)	52.94	16.60
Fubon	796	1.48	0.00	64.91	3.83	1.46	(0.98)	(7.44)	(53.33)	(23.91)	9.15	11.94
VNM	544	85.49	3.70	5.15	(25.13)	(4.84)	11.90	16.23	0.00	(2.66)	51.53	(5.39)
FTSE	340	27.62	20.27	5.10	4.38	0.80	7.30	1.38	(7.96)	0.00	(7.74)	2.45
Kim	170	(68.40)	17.00	6.20	(2.60)	0.00	4.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	15	0.00	0.00	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	(0.90)	0.00	0.00	(0.30)
iShare	607	90.80	24.23	18.54	(1.21)	(46.85)	(25.80)	(22.08)	(17.08)	(29.21)	0.00	7.90
Vietnam ETFs	1,159	60.42	1.38	(15.99)	(14.60)	(35.00)	(2.18)	(5.61)	(75.37)	(49.96)	(44.46)	(15.44)
Diamond	726	28.96	(2.03)	(4.87)	(11.50)	(17.80)	9.20	(2.85)	(35.88)	(32.71)	(10.08)	4.10
E1	298	25.00	3.40	(5.80)	(1.90)	(16.20)	(11.70)	(0.76)	(35.49)	(1.95)	(27.53)	14.35
Finlead	114	6.46	0.01	(5.27)	(1.20)	(1.20)	1.40	(1.90)	(3.80)	(15.00)	(7.50)	(34.00)
SSIVN30	6	0.00	0.00	0.22	0.00	0.10	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11
MiraeVN30	15	0.00	0.00	(0.26)	0.00	0.10	(1.20)	(0.10)	(0.20)	(0.30)	0.65	0.00

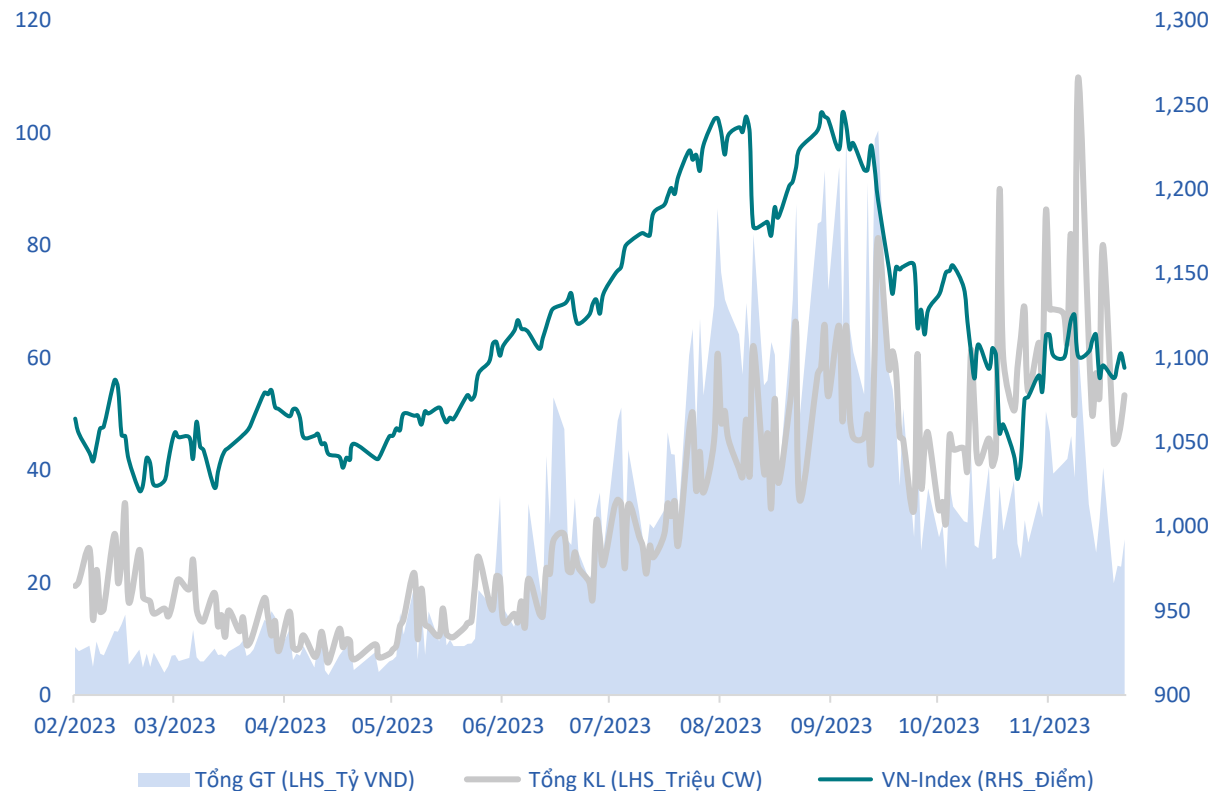
Dòng tiền ròng các quỹ ETF từ 2022 - nay



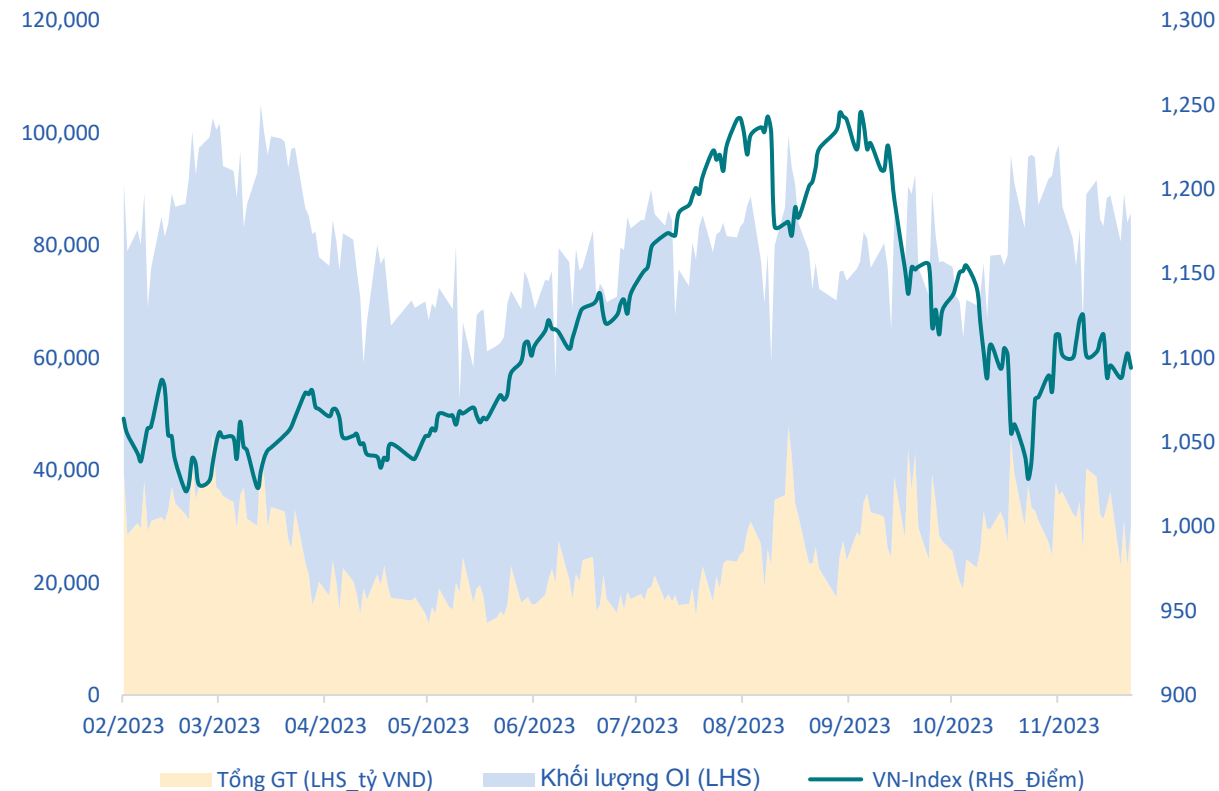
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- ETF ngoại: NĐTNN bán ròng 9/11 tháng, lũy kế bán ròng 12,722 tỷ đồng trên cả 3 sàn, tháng 11 tốc độ bán ròng tăng trở lại đạt 3,530 tỷ đồng ~ tăng 1,250 tỷ so với T10. Riêng nhóm ETF ngoại xu hướng tăng ròng vẫn được duy trì nhưng tốc độ giảm dần, cụ thể: Fubon (+11.94tr USD), FTSE (+2.45tr USD), iShare (+7.9tr USD), VNM (-5.4 tr USD)
- ETF nội: Tín hiệu tích cực đã quay trở lại với 2 ETF quy mô lớn là Diamond (+4.1tr USD) và E1 (+14.35tr USD), tuy nhiên Finlead lại chứng kiến tháng rút ròng mạnh nhất trong năm khi bị rút 34tr USD

Thị trường chứng quyền



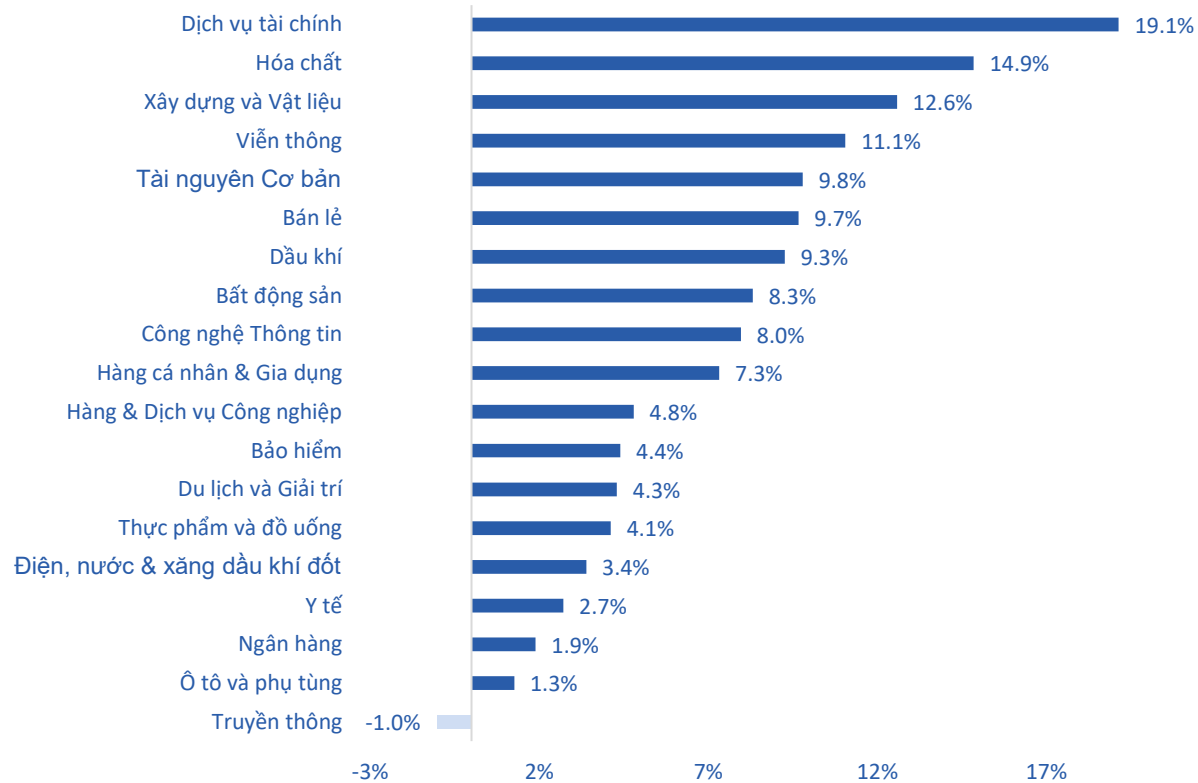
Thị trường Futures



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- GTGD trung bình trên thị trường phái sinh trong tháng 11/2023 giảm 8.15% so với trung bình tháng 10/2023. Tổng khối lượng Hợp đồng mở tháng 11/2023 tăng 14.622% so với tháng 10/2023.
- Tất cả chứng quyền trong tháng 11 đều ở trạng thái OTM. Trong đó: CFPT2312, CSTB2325, CHPG2327 là 3 mã chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất.

Nhóm ngành Dịch vụ tài chính có hiệu suất đầu tư cao nhất T11



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên VN-Index

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân nước ngoài	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Thực phẩm và đồ uống	430.64	(7.63)	13.88	(436.89)
Dịch vụ tài chính	374.05	(21.05)	204.48	(557.48)
Bán lẻ	344.74	2.14	135.90	(482.78)
Bất động sản	255.13	17.17	304.10	(576.39)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	35.61	12.59	(5.90)	(42.30)
Truyền thông	14.83	(0.68)	0.44	(14.59)
Y tế	6.76	0.15	(5.61)	(1.30)
Bảo hiểm	(2.36)	1.92	(2.86)	3.30
Ô tô và phụ tùng	(3.35)	(0.02)	1.05	2.32
Dầu khí	(23.90)	(1.38)	28.25	(2.97)
Hàng cá nhân & Gia dụng	(29.44)	0.68	32.16	(3.40)
Xây dựng và Vật liệu	(78.64)	6.01	(18.98)	91.61
Công nghệ Thông tin	(107.37)	(3.07)	97.28	13.16
Hóa chất	(124.65)	(2.92)	(45.53)	173.10
Du lịch và Giải trí	(133.98)	2.37	119.79	11.82
Ngân hàng	(326.92)	16.16	182.95	127.80
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	(356.30)	(8.04)	320.74	43.61
Tài nguyên Cơ bản	(485.05)	(12.60)	68.53	429.13
Tổng	(210.21)	1.81	1,430.65	(1,222.25)

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Dịch vụ tài chính là ngành ghi nhận mức tăng mạnh nhất tháng 11 do nhịp hồi phục của thị trường và những thông tin tích cực hỗ trợ đà tăng như: CSTT nói lỏng tiếp tục được duy trì cùng với kỳ vọng về hệ thống KRX đi vào vận hành và câu chuyện nâng hạng thị trường.
- Dòng tiền của nhà đầu tư trong tháng 11 cũng chứng kiến sự phân hóa. Thực phẩm & Đồ uống và Dịch vụ tài chính là 2 nhóm ngành được NĐT trong nước mua mạnh nhất, ngược lại với dòng tiền của NĐT nước ngoài.

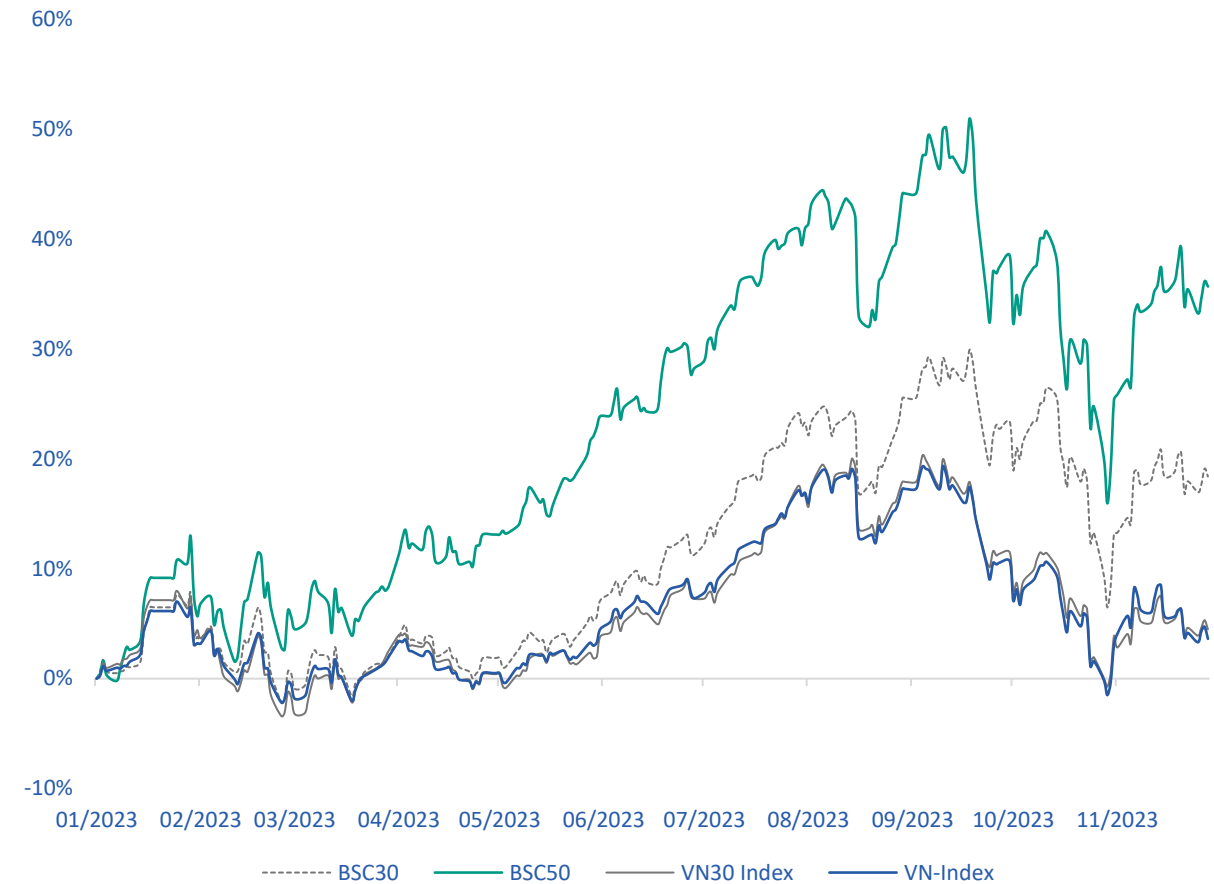
	LNST				ROE%				ROA%			
	Q2.2022	Q2.2023	Q3.2022	Q3.2023	Q2.2022	Q2.2023	Q3.2022	Q3.2023	Q2.2022	Q2.2023	Q3.2022	Q3.2023
Ngân hàng	54,842	52,403	50,764	49,964	15.40%	15.25%	15.62%	14.30%	1.38%	1.41%	1.41%	1.33%
Bất động sản	11,410	16,940	9,343	14,968	10.23%	4.71%	8.67%	2.38%	3.96%	0.42%	3.15%	-1.07%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	8,121	6,730	10,388	11,347	10.46%	5.38%	9.19%	-0.31%	5.78%	5.92%	5.59%	6.52%
Thực phẩm và đồ uống	10,708	6,849	10,415	9,133	5.73%	11.94%	4.47%	8.56%	4.84%	-1.78%	4.74%	-3.70%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	9,492	8,630	10,653	7,760	12.15%	23.11%	12.51%	13.66%	7.68%	8.67%	8.25%	8.19%
Dịch vụ tài chính	5,043	1,977	771	3,208	18.79%	-0.39%	11.02%	3.03%	9.65%	-1.39%	5.47%	0.93%
Xây dựng và Vật liệu	5,101	1,173	5,188	2,969	12.75%	6.25%	8.79%	2.57%	3.02%	1.40%	2.60%	1.16%
Dầu khí	3,252	2,880	10,499	2,845	7.14%	6.61%	8.27%	5.80%	3.24%	2.77%	4.09%	2.26%
Hóa chất	9,264	2,692	7,375	2,555	14.54%	6.89%	12.65%	7.43%	9.46%	6.91%	9.40%	4.82%
Công nghệ Thông tin	1,874	1,867	1830	1,994	10.35%	5.99%	10.75%	3.77%	5.85%	3.57%	6.19%	1.82%
Bảo hiểm	1,360	1,479	651	1,436	13.96%	5.95%	11.22%	8.78%	4.19%	1.95%	3.34%	2.71%
Hàng cá nhân & Gia dụng	2,409	1,553	2,581	1,247	12.79%	14.01%	10.03%	10.78%	7.32%	5.15%	7.19%	4.34%
Y tế	796	1,039	802	1,058	10.79%	7.57%	9.93%	7.69%	6.76%	6.11%	6.56%	6.13%
Tài nguyên Cơ bản	11,219	1,405	6,265	857	17.50%	2.96%	11.26%	-1.92%	6.35%	2.11%	4.60%	-1.04%
Ô tô và phụ tùng	360	122	290	133	9.86%	-95.26%	3.14%	766.16%	4.59%	-1.27%	2.73%	1.36%
Truyền thông	92	79	- 105	64	11.21%	10.15%	11.25%	8.78%	6.28%	5.10%	6.26%	4.35%
Bán lẻ	2,034	270	1,322	63	-22.76%	39.11%	-122.62%	5.79%	4.38%	1.49%	3.73%	2.79%
Viễn thông	1,975	1,181	1,748	- 579	-402.12%	132.69%	109.74%	59.00%	-6.46%	25.51%	-5.76%	25.60%
Du lịch và Giải trí	- 2,362	434	- 2,257	- 987	-242.35%	17.22%	46.97%	8.71%	-2.91%	3.00%	-0.32%	2.48%

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã		Số mã trùng		% Trùng rổ ETF		
	trong rổ	BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	13	27	53.8%	50.0%	103.8%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

Cập nhật đến T6/2023

Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tải báo cáo
VCB	Ngân hàng	85	0.40%	1.00	19,583.00	2.50	5,797.00	14.70	105,000	23.50%	Link
BID	Ngân hàng	39.4	1.40%	0.70	9,258.00	1.20	4,025.00	9.80	54,578	17.10%	Link
VPB	Ngân hàng	19.3	1.00%	1.00	6,312.00	3.90	1,727.00	11.20	23,685	16.60%	Link
TCB	Ngân hàng	29.8	0.80%	1.50	4,320.00	3.30	5,059.00	5.90	-	22.50%	Link
MBB	Ngân hàng	17.8	0.00%	1.30	3,826.00	3.20	3,496.00	5.10	24,400	23.20%	Link
STB	Ngân hàng	27.5	0.00%	0.90	2,137.00	15.50	3,600.00	7.60	31,200	24.40%	Link
GVR	BĐS KCN	20.2	0.80%	1.60	3,322.00	1.00	714.00	28.20	19,100	0.50%	Link
KBC	BĐS KCN	31.6	1.40%	1.60	998.00	7.20	4,368.00	7.20	42,500	20.30%	Link
IDC	BĐS KCN	49	0.00%	1.40	666.00	2.20	3,969.00	12.30	45,900	11.10%	Link
VGC	BĐS KCN	55.2	1.30%	1.70	1,020.00	2.10	2,651.00	20.80	-	4.80%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	26.9	1.30%	1.70	6,448.00	17.10	(328.00)	-82.00	23,300	26.40%	Link
VHM	Bất động sản	40.9	-1.00%	1.50	7,341.00	11.80	10,341.00	4.00	79,900	24.20%	Link
VRE	BĐS	23	3.20%	1.30	2,136.00	2.40	1,588.00	14.40	38,900	32.10%	Link
KDH	BĐS	31.6	1.10%	1.70	1,040.00	1.00	1,280.00	24.60	44,100	38.90%	Link
NLG	BĐS	37.2	0.50%	1.30	590.00	2.00	1,582.00	23.50	46,100	41.40%	Link
DGC	Hóa chất	95.1	0.60%	1.50	1,489.00	6.60	10,728.00	8.90	85,000	13.50%	Link
DPM	Phân bón	33.2	0.80%	0.90	536.00	2.30	6,403.00	5.20	41,000	15.40%	Link
DCM	Phân bón	32	0.00%	1.20	698.00	3.70	4,286.00	7.50	36,000	11.40%	Link
GAS	Dầu khí	77.7	1.60%	0.70	7,356.00	1.60	5,567.00	14.00	110,500	2.90%	Link
PLX	Dầu khí	35.2	0.30%	1.00	1,844.00	1.30	2,125.00	16.60	45,000	17.30%	Link
PVS	Dầu khí	38.8	0.50%	1.20	764.00	7.80	1,953.00	19.90	38,500	20.30%	Link
PVD	Dầu khí	28.4	1.20%	1.30	650.00	4.60	449.00	63.10	29,000	21.30%	Link
POW	Tiện ích	11.3	0.40%	0.80	1,091.00	1.20	602.00	18.80	14,500	6.20%	Link
VNM	F&B	68.4	1.50%	0.60	5,892.00	3.90	3,935.00	17.40	81,700	54.40%	Link
MSN	F&B	61.5	1.70%	1.40	3,627.00	2.70	916.00	67.20	27,700	30.50%	Link
MWG	Bán lẻ	38.8	0.60%	1.60	2,336.00	6.60	1,069.00	36.20	63,800	49.00%	Link
PNJ	Bán lẻ	80.3	-0.20%	0.70	1,086.00	1.00	5,503.00	14.60	83,500	49.00%	Link
VHC	Thủy sản	67.5	2.30%	0.80	520.00	0.80	7,080.00	9.50	90,900	32.10%	Link
GMD	Logistics	70.2	0.00%	0.60	885.00	1.80	7,470.00	9.40	57,000	47.00%	Link
FPT	Công nghệ	92.4	0.50%	0.70	4,837.00	4.50	4,573.00	20.20	108,000	49.00%	Link

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	26.3	0.00%	0.90	5,822.00	2.10	3,664.00	7.20	1.10	27.20%	16.10%
ACB	Ngân hàng	22	0.00%	0.90	3,514.00	5.20	3,722.00	5.90	1.40	30.00%	25.20%
HDB	Ngân hàng	18.2	1.10%	0.80	2,170.00	5.10	2,765.00	6.60	1.40	20.00%	23.20%
LPB	Ngân hàng	15.3	0.00%	0.80	1,613.00	0.80	1,410.00	10.90	1.60	3.90%	15.90%
VIB	Ngân hàng	19	1.30%	1.30	1,982.00	1.40	3,534.00	5.40	1.40	20.50%	28.80%
VND	Chứng khoán	21.4	1.90%	1.90	1,072.00	16.80	467.00	45.70	1.70	23.60%	3.80%
TPB	Ngân hàng	17.1	0.60%	1.10	1,552.00	6.50	2,697.00	6.30	1.20	28.80%	19.80%
SSI	chứng khoán	32	2.20%	1.40	1,977.00	26.40	1,090.00	29.40	2.20	46.10%	9.00%
CII	Xây dựng	16.9	-0.30%	1.90	222.00	3.10	318.00	53.20	6.80	8.50%	2.60%
C4G	Xây dựng	11.8	0.90%	1.70	-	0.60	445.00	26.50	1.10	0.00%	5.20%
CTD	Xây dựng	62.5	0.80%	1.50	256.00	4.00	681.00	91.70	0.80	43.50%	0.80%
HHV	Xây dựng	14.6	3.50%	1.40	249.00	3.50	919.00	15.90	0.60	4.80%	4.20%
LCG	Xây dựng	12	1.30%	2.00	93.00	1.40	482.00	24.80	0.90	3.10%	3.80%
BCM	KCN	58.2	0.00%	0.70	2,483.00	0.60	418.00	139.30	3.40	2.70%	1.70%
HUT	KCN	19.5	-2.00%	1.30	717.00	3.10	56.00	345.10	4.80	2.00%	1.30%
PHR	KCN	47.4	0.40%	1.20	264.00	0.20	6,568.00	7.20	1.80	15.40%	26.90%
SZC	KCN	43.4	0.70%	1.60	215.00	2.10	1,405.00	30.90	3.20	3.00%	10.90%
HSG	Vật liệu	21.8	1.40%	1.90	552.00	8.30	(2,105.00)	-10.30	1.30	20.50%	2.30%
HT1	Vật liệu	12.2	0.40%	1.30	193.00	0.10	176.00	69.60	1.00	3.60%	1.30%
NKG	Vật liệu	22.9	-0.40%	2.00	248.00	14.90	(2,655.00)	-8.60	1.20	10.60%	13.50%
PTB	Vật liệu	57.5	-0.20%	0.70	159.00	0.00	5,309.00	10.80	1.40	17.40%	13.40%
KSB	Vật liệu	25.3	1.00%	1.70	80.00	0.90	1,482.00	17.10	1.00	3.00%	5.80%
NVL	BDS	17.7	0.00%	1.90	1,423.00	14.30	(295.00)	-59.90	0.90	3.80%	1.90%
DXG	BDS	19.8	-0.70%	2.60	499.00	28.30	(317.00)	-62.60	0.90	18.50%	3.40%
HDC	BDS	33	1.20%	1.50	184.00	3.10	2,190.00	15.00	2.40	2.00%	16.90%
DIG	BDS	25.1	1.60%	2.40	631.00	13.90	152.00	164.90	2.00	5.60%	1.10%
IJC	BDS	13.6	1.50%	1.70	141.00	0.40	1,597.00	8.50	0.90	5.70%	10.90%
BSR	Dầu khí	19	1.10%	1.50	-	2.70	1,596.00	11.90	1.10	0.40%	9.70%
PVT	Dầu khí	26.4	0.80%	0.70	352.00	5.60	2,993.00	8.80	1.00	13.50%	16.40%
PLC	Vật liệu	30.3	0.70%	1.30	101.00	0.10	1,353.00	22.40	1.90	1.20%	8.50%
DRC	Săm lốp	23.1	1.30%	0.90	113.00	0.10	1,980.00	11.70	1.60	11.50%	13.50%
REE	Tiện ích	57.3	0.40%	0.80	965.00	0.30	6,445.00	8.90	1.20	49.00%	18.50%
GEX	Tiện ích	21.8	1.40%	1.70	765.00	9.00	384.00	56.70	1.00	11.90%	5.40%
NT2	Tiện ích	23.9	-0.60%	0.60	284.00	0.20	2,560.00	9.30	1.50	15.30%	16.20%
HDG	Bất động sản	27.4	-0.90%	1.50	345.00	1.00	2,739.00	10.00	1.30	23.80%	16.80%
PC1	Tiện ích	27	0.90%	1.50	346.00	1.70	944.00	28.50	1.30	5.60%	5.00%
GEG	Tiện ích	13.2	0.00%	0.70	186.00	0.10	636.00	20.80	0.80	45.90%	5.60%
BCG	Tiện ích	8.6	-0.50%	2.50	189.00	1.70	(79.00)	-109.10	0.30	2.00%	0.30%
SAB	F&B	65	0.00%	0.50	3,436.00	0.80	3,518.00	18.50	3.40	62.30%	18.70%
QNS	F&B	46.3	0.20%	0.50	-	0.60	4,965.00	9.30	2.10	16.20%	24.30%
FRT	Bán lẻ	103	0.60%	1.00	578.00	0.70	(327.00)	-314.70	8.80	32.60%	11.80%
DGW	Bán lẻ	51.5	2.00%	2.00	355.00	2.50	2,984.00	17.30	3.90	23.60%	21.90%
DBC	F&B	25	1.60%	1.80	250.00	11.20	551.00	45.60	1.30	5.90%	2.90%
PET	Bán lẻ	25.8	6.80%	2.20	114.00	3.50	837.00	30.90	1.40	1.40%	5.70%
BAF	F&B	25.6	0.60%	0.40	151.00	3.30	1,225.00	20.90	2.10	0.10%	10.20%
ANV	Thủy sản	29.6	1.40%	1.50	162.00	0.90	2,162.00	13.70	1.50	3.90%	10.00%
VSC	Logistics	27.7	0.70%	0.60	152.00	0.50	1,370.00	20.20	1.20	3.20%	7.90%
HAH	Logistics	36.2	2.10%	1.00	158.00	4.90	5,742.00	6.30	1.30	4.10%	24.60%
CTR	Công nghệ	90.7	-1.40%	1.10	428.00	1.00	4,238.00	21.40	6.30	9.70%	32.10%
TNG	Dệt may	18.2	0.00%	1.10	85.00	0.60	2,353.00	7.70	1.40	21.50%	17.10%

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

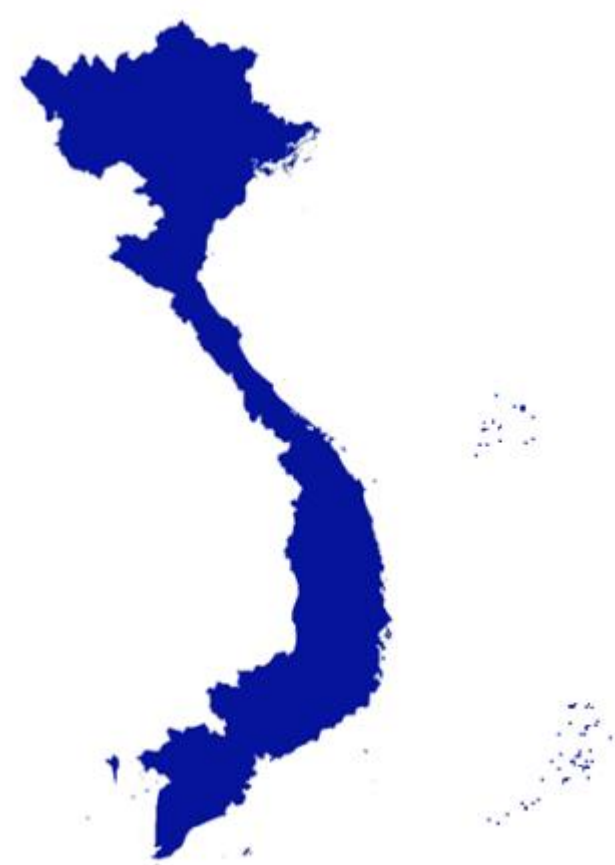
© 2023 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639





PHỤ LỤC

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1	16	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
2	6	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu	1	FED: Meeting
	14	ETF: iShares công bố	2	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn		
	28	ETF: iShares cơ cấu		
3	10	ETF: FTSE VN công bố	16	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn	21-22	FED: Meeting
	17	ETF: VNM công bố	30-31	FTSE: Market review
	24	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		
4	17	ETF: Vn-Diamond công bố		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1		
	20	Future VN30: Đáo hạn		
5	2	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	2-3	FED: Meeting
	17	ETF: iShares công bố	4	ECB: Meeting
	18	Future VN30: Đáo hạn		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
Tháng 5		VN: Hội nghị TW Đảng 07		
6	9	ETF: FTSE VN công bố	13-14	FED: Meeting
	15	Future VN30: Đáo hạn	15	ECB: Meeting
	16	ETF: VNM công bố	22	MSCI: Market Review
	23	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28-30	IEA: Hội thảo kinh tế
Tháng 6		VN: Hợp quốc hội		
7	17	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	25-26	FED: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 2	27	ECB: Meeting
	20	Future VN30: Đáo hạn		
8	7	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu		
	17	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
9	1	ETF: FTSE VN công bố	09-10	G-20: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	19-20	FED: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn	28	FTSE: Market Review
10	16	ETF: Vn-Diamond công bố	26	ECB: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn	31	FED: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3		
	Tháng 10	VN: Hội nghị TW Đảng 08		
11	3	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	1	FED: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	30	ETF: iShares cơ cấu		
Tháng 11		VN: Hợp quốc hội		
12	1	ETF: FTSE VN công bố	12-13	FED: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		
	21	Future VN30: Đáo hạn		

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
				01 ETF: FTSE VN công bố	02	03
04	05	06	07	08 ETF: VNM công bố	09	10
11	12 FED: Meeting	13	14 ECB: Meeting	15 ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	16	17
18	19	20	21 Future VN30: Đáo hạn	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

Diễn biến VN-Index từng năm

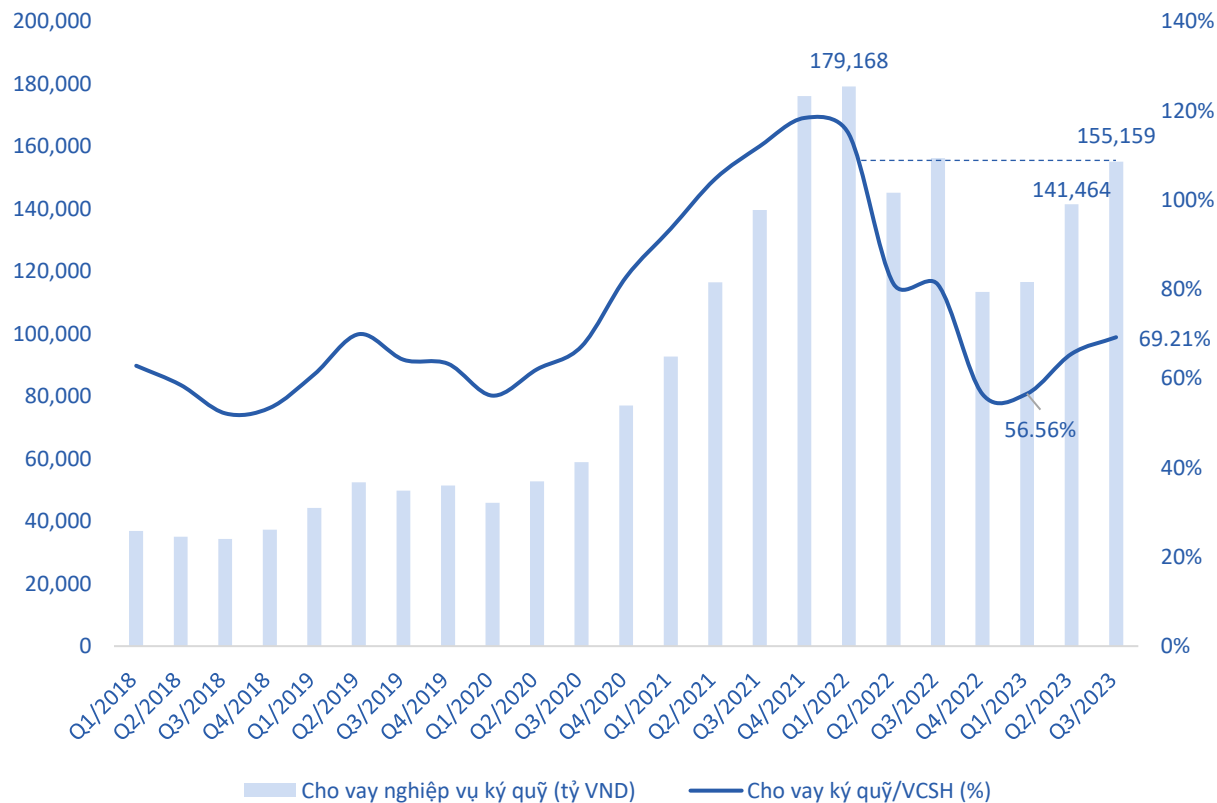
	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%		
Average	4.98%	1.15%	0.76%	2.86%	1.19%	0.95%	-1.14%	1.46%	0.22%	-0.46%	2.10%	1.60%	18.41%

Hiệu suất VN-Index điều chỉnh -1.50% YTD

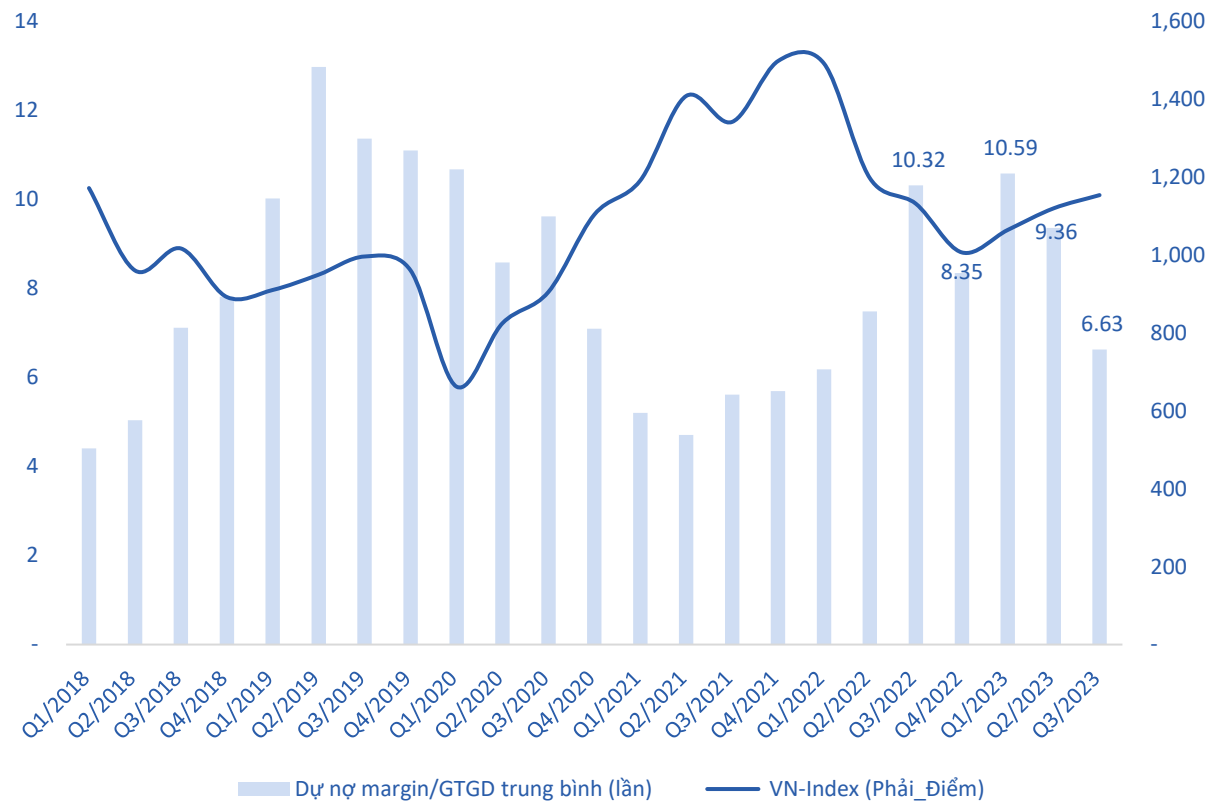
	1M	3M	6M	YTD
Quốc Gia				
Đức	10.19%	2.37%	2.28%	6.77%
Hàn Quốc	9.73%	-1.11%	-1.32%	6.55%
Hoa Kỳ	9.62%	1.15%	8.22%	14.45%
Nhật Bản	9.09%	2.37%	7.51%	24.99%
Việt Nam	4.96%	-9.31%	1.49%	4.81%
Anh	1.72%	-0.14%	-0.49%	-5.06%
Singapore	0.28%	-4.96%	-2.95%	-6.33%
Trung Quốc	0.27%	-3.31%	-5.46%	-6.03%
Thái Lan	-1.12%	-11.61%	-9.28%	-17.90%
Nga	-1.90%	-2.03%	16.32%	44.11%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg

Dư nợ cho vay ký quỹ Q3/2023 tiếp tục tăng



Tỷ lệ dư nợ margin/GTGD Q3/2023 giảm



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX, BCTC các CTCK

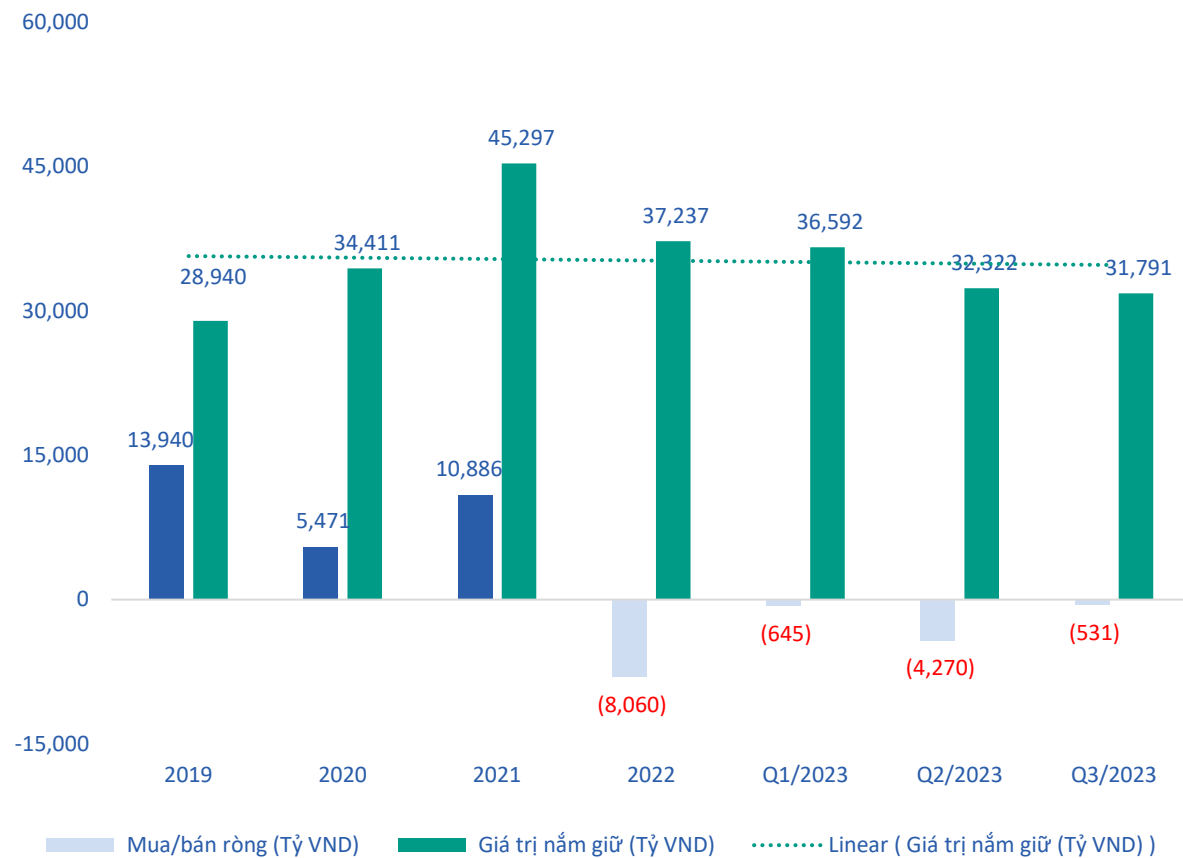
- Dư nợ margin toàn thị trường cuối Q3/2023 đạt hơn **155** nghìn tỷ VND, tăng **9.68%** so với Q2/2023 và tăng hơn 33% so với đầu năm.
- Khối lượng giao dịch toàn thị trường sụt giảm từ cuối tháng 10, cùng với tỷ lệ dư nợ margin/GTGD trung bình trong Q3/2023 giảm gần 30% so với Q2/2023, điều này cho thấy rủi ro margin trên thị trường đang có xu hướng tăng.

	2017				2018				2019				2020				2021				2022				2023			
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Nov
VN-Index	722	776	804	984	1,174	961	1,017	893	981	950	997	961	663	825	905	1,104	1,191	1,409	1,342	1,498	1,492	1,198	1,132	1,007	1,065	1,120	1,154	1,094
Growth (%)	0.0%	7.5%	3.6%	22.4%	19.3%	-18.2%	5.9%	-12.2%	9.9%	-3.1%	4.9%	-3.6%	-31.1%	24.5%	9.7%	21.9%	7.9%	18.2%	-4.7%	11.6%	-0.4%	-19.7%	-5.5%	-11.0%	5.7%	5.2%	3.0%	-5.2%
HNX-Index	91	99	108	117	132	106	116	104	107	104	105	103	93	110	133	203	287	323	357	474	450	278	250	205	208	227	236	226
Growth (%)	0.0%	9.2%	8.6%	8.5%	13.3%	-19.8%	9.5%	-10.4%	3.1%	-3.7%	1.5%	-2.4%	-9.6%	18.5%	21.1%	52.8%	41.1%	12.8%	10.5%	32.6%	-5.1%	-38.2%	-9.9%	-18.0%	1.1%	9.6%	4.0%	-4.3%
Number of account (mil)	1.74	1.79	1.85	1.90	1.99	2.04	2.10	2.15	2.23	2.28	2.34	2.37	2.44	2.54	2.63	2.77	3.03	3.39	3.73	4.31	4.99	6.16	6.61	6.75	7.00	7.31	7.82	
Securities Companies	77	79	77	78	77	75	76	75	75	76	76	76	75	75	76	71	70	74	73	73	73	73	73	73	73	73	73	73
Market Cap (Billion USD)	102	114	124	158	187	183	200	179	199	197	204	198	142	176	194	240	265	311	311	352	333	270	275	238	234	239	264	238
Growth (%)	0.0%	11.2%	8.6%	27.6%	18.5%	-2.2%	9.1%	-10.1%	10.7%	-1.0%	3.8%	-3.1%	-28.2%	23.5%	10.2%	23.8%	10.6%	17.1%	0.2%	13.0%	-5.4%	-18.9%	2.0%	-13.4%	-1.7%	2.2%	10.1%	-9.7%
% GDP	245.3%	123.4%	82.8%	70.3%	406.0%	179.7%	120.8%	72.3%	396.9%	176.6%	113.2%	73.1%	267.0%	152.1%	103.6%	85.0%	308.8%	173.0%	116.0%	93.4%	365.9%	142.9%	94.3%	58.7%	238.9%			
Daily liquidity (Mil USD)	169	234	205	294	402	325	229	229	209	194	213	218	207	293	290	520	853	1,177	1,192	1,505	1,329	915	685	602	476	681	1,045	804
Net Buy (Mil USD)	183	258	214	605	514	1,042	(141)	483	203	249	16	(151)	(430)	288	(102)	(565)	(627)	(685)	(425)	(949)	(280)	453	(154)	1,235	1,254	(214)	(378)	(147)
- P/E VN-Index	15.55	15.92	15.51	18.22	21.42	17.55	18.09	15.08	16.95	15.52	15.79	15.12	10.98	14.07	15.82	17.25	16.10	17.15	15.66	17.32	16.10	13.04	12.20	10.50	11.78	13.70	14.76	13.95
- P/B VN-Index	2.12	2.28	2.28	2.75	3.16	2.66	2.76	2.35	2.47	2.33	2.38	2.23	1.48	1.83	1.99	2.33	2.41	2.73	2.48	2.64	2.52	2.01	1.87	1.60	1.68	1.72	1.75	1.60

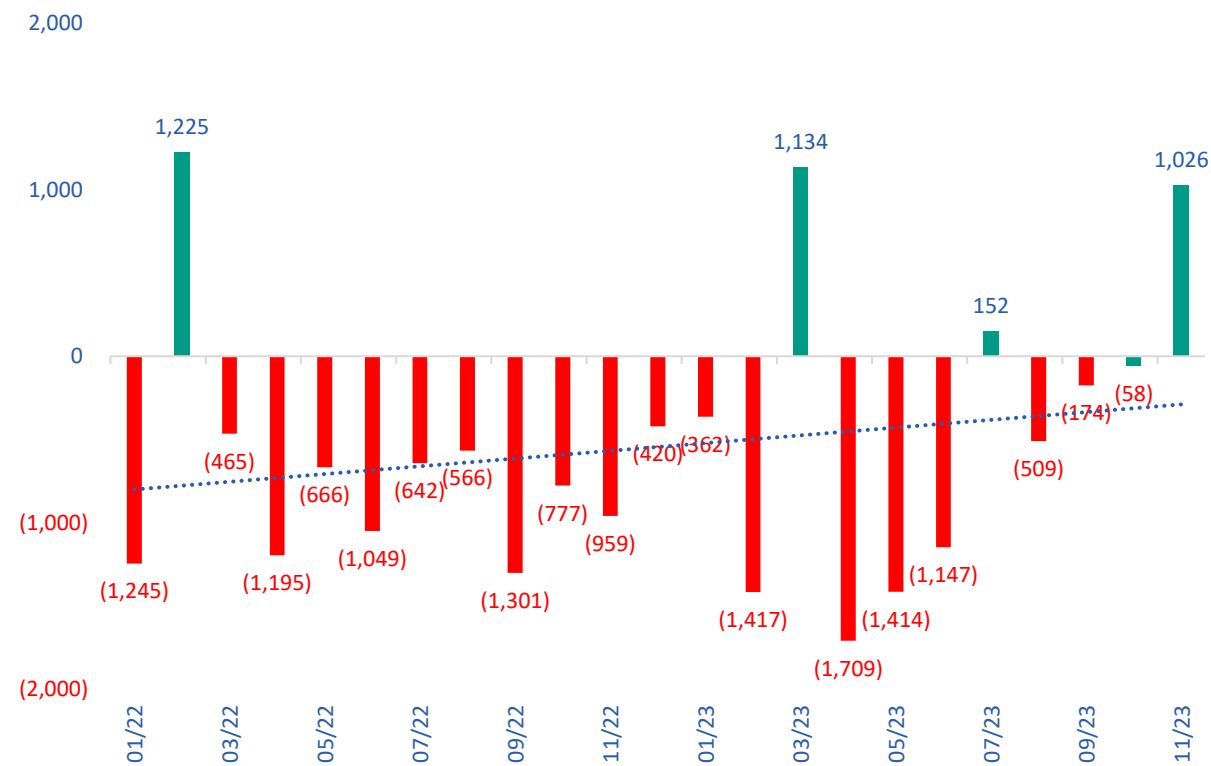
	2021				2022				2023			
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4*
Bán lẻ	14.81%	13.17%	26.70%	9.54%	11.38%	-7.85%	-10.11%	-28.83%	1.85%	16.43%	21.15%	-16.75%
Bảo hiểm	-5.49%	6.22%	11.98%	0.49%	10.10%	-13.81%	-2.99%	-5.71%	14.62%	-2.24%	1.19%	-2.02%
Bất động sản	15.11%	14.95%	-7.92%	22.20%	-6.86%	-22.40%	-7.66%	-24.37%	11.46%	5.46%	-1.90%	-4.27%
Công nghệ Thông tin	27.31%	26.50%	10.69%	5.77%	11.18%	-6.49%	-4.91%	-6.77%	8.39%	9.74%	24.05%	-0.60%
Dầu khí	24.19%	11.12%	-5.06%	11.59%	10.00%	-14.46%	-20.02%	-18.72%	32.94%	10.10%	16.94%	-5.94%
Dịch vụ tài chính	10.26%	54.64%	11.73%	33.18%	-12.15%	-40.45%	3.51%	-22.17%	24.79%	25.38%	18.72%	0.55%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.14%	2.14%	10.49%	6.66%	4.80%	-1.93%	-2.31%	-6.95%	18.48%	3.26%	11.48%	-6.65%
Du lịch và Giải trí	7.13%	-7.68%	7.68%	0.55%	7.13%	-18.40%	-13.36%	2.43%	1.21%	-1.80%	-2.69%	2.66%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-2.53%	10.36%	11.90%	5.74%	9.09%	-17.93%	-4.06%	-2.48%	9.00%	5.33%	4.98%	-2.14%
Hàng cá nhân & Gia dụng	29.88%	4.44%	3.34%	12.59%	7.67%	-11.90%	-12.77%	-4.99%	8.59%	8.68%	6.66%	-1.71%
Hóa chất	0.34%	21.21%	13.22%	12.63%	5.53%	-24.36%	-10.77%	-23.49%	16.50%	20.48%	13.76%	1.62%
Ngân hàng	12.08%	31.31%	-13.11%	11.23%	2.25%	-21.14%	-4.33%	0.63%	19.71%	6.19%	4.27%	-3.44%
Ô tô và phụ tùng	13.79%	-0.18%	1.78%	38.09%	-7.16%	-30.92%	-0.28%	16.07%	-11.74%	12.72%	-0.26%	-1.47%
Tài nguyên Cơ bản	14.87%	37.06%	6.74%	-4.73%	-1.31%	-35.69%	-5.03%	-19.89%	5.30%	25.41%	5.36%	-1.55%
Thực phẩm và đồ uống	-1.72%	2.70%	8.01%	6.50%	-2.25%	-10.86%	-1.22%	-7.47%	6.53%	0.43%	7.64%	-6.83%
Truyền thông	39.72%	-5.41%	5.28%	45.06%	2.11%	-40.12%	-15.88%	-26.36%	101.60%	28.20%	6.10%	-5.46%
Viễn thông	19.13%	-9.84%	5.14%	-5.69%	10.47%	-28.83%	14.37%	-30.18%	24.82%	11.21%	2.05%	13.09%
Xây dựng và Vật liệu	13.56%	-0.28%	12.58%	39.72%	4.66%	-34.85%	-1.71%	-19.42%	6.73%	25.35%	6.36%	0.63%
Y tế	4.20%	6.45%	6.93%	8.13%	0.04%	-16.80%	-2.81%	-1.96%	9.92%	26.21%	-0.07%	-1.75%
VN-Index	7.93%	18.22%	-4.72%	11.64%	-0.41%	-19.65%	-5.57%	-11.04%	5.71%	4.42%	3.82%	-5.20%

	2021				2022				2023			
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4*
Bán lẻ	126.90%	89.97%	96.02%	80.32%	74.94%	42.46%	1.07%	-34.33%	-39.96%	-24.14%	2.24%	19.60%
Bảo hiểm	53.18%	39.14%	44.90%	12.97%	31.61%	6.80%	-7.48%	-13.20%	-9.63%	2.49%	6.91%	11.09%
Bất động sản	82.84%	73.25%	50.23%	48.88%	20.46%	-18.68%	-18.45%	-49.53%	-39.59%	-17.91%	-12.78%	10.40%
Công nghệ Thông tin	112.91%	108.94%	107.56%	88.54%	64.66%	21.72%	4.56%	-7.83%	-10.15%	5.46%	37.58%	46.67%
Dầu khí	116.73%	87.17%	59.03%	46.19%	29.49%	-0.32%	-16.02%	-38.83%	-26.08%	-4.85%	39.11%	60.99%
Dịch vụ tài chính	167.35%	221.09%	208.27%	153.73%	102.16%	-22.15%	-27.88%	-57.85%	-40.13%	26.04%	44.57%	86.77%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	55.80%	33.52%	38.43%	24.15%	26.15%	21.12%	7.09%	-6.58%	5.63%	11.21%	26.91%	27.32%
Du lịch và Giải trí	43.19%	10.71%	19.72%	7.09%	7.09%	-5.35%	-23.84%	-22.41%	-26.70%	-11.79%	-0.93%	-0.71%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	59.66%	44.26%	43.03%	27.27%	42.45%	5.94%	-9.17%	-16.23%	-16.30%	7.41%	17.53%	17.94%
Hàng cá nhân & Gia dụng	98.73%	76.79%	73.27%	57.83%	30.85%	10.38%	-6.83%	-21.38%	-20.71%	-2.19%	19.60%	23.72%
Hóa chất	174.26%	154.37%	143.36%	55.10%	63.12%	1.80%	-19.77%	-45.50%	-39.84%	-4.17%	22.16%	62.27%
Ngân hàng	96.95%	105.78%	58.70%	42.23%	29.76%	-22.07%	-14.19%	-22.37%	-9.11%	22.39%	33.38%	27.98%
Ô tô và phụ tùng	66.92%	33.55%	21.15%	59.64%	30.25%	-9.86%	-11.68%	-25.76%	-29.43%	15.15%	15.17%	-2.24%
Tài nguyên Cơ bản	150.82%	161.54%	141.30%	60.11%	37.56%	-35.45%	-42.57%	-51.71%	-48.47%	0.48%	11.46%	36.98%
Thực phẩm và đồ uống	56.70%	29.84%	24.14%	16.10%	15.47%	0.22%	-8.34%	-20.36%	-13.21%	-2.21%	6.56%	7.30%
Truyền thông	75.90%	11.22%	26.25%	101.83%	47.49%	-6.63%	-25.40%	-62.13%	-25.23%	60.09%	101.94%	159.25%
Viễn thông	103.54%	33.13%	36.29%	6.52%	-1.22%	-22.03%	-15.19%	-37.22%	-29.07%	10.84%	-1.10%	60.19%
Xây dựng và Vật liệu	81.57%	53.06%	50.25%	78.12%	64.16%	7.25%	-6.36%	-46.00%	-44.93%	5.96%	14.66%	43.19%
Y tế	44.51%	33.51%	28.44%	28.25%	23.12%	-3.77%	-12.53%	-20.69%	-12.85%	32.20%	35.93%	36.21%
VN-Index	79.83%	70.71%	48.26%	35.73%	25.24%	-14.88%	-15.64%	-32.78%	-28.65%	-7.27%	1.95%	8.64%

Dòng tiền khối ngoại theo năm



Dòng tiền khối ngoại theo tháng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ VBMA